

MẪU SỐ 5A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT
ngày 17 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

PL2500172544

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

“Đại tu tuyến cấp than đường sắt (Quang lật toa)- Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2023 (chuyển tiếp năm 2025)”

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

...

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

...

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

...

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay

thể Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư chuẩn bị theo mẫu.

Phụ lục. Các ví dụ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSMT hoặc rút E-HSMT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSMT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm

	Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; h) Nêu điều kiện trong E-HSMT nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu. 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, điểm h khoản 1 Điều 79, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82, điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;
--	--

	c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSMT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian

	nếu nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Bên mời thầu. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư, Bên mời thầu và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-

	CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả

	phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc

	chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng
--	---

	nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
--	---

	18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.

	20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 hoặc 02 nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc

	làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT. 25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.

	25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Bên mời thầu. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế

	FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. 28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại E-BDL. 28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới từ 25% trở lên có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 131 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

	28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà

	thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. . b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29. 5. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT: a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu “không đạt” ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ “không đạt” thành “đạt” khi Hệ thống đã đánh giá “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các
--	---

	hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là “đạt” theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là “không đạt” thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ “đạt” thành “không đạt”. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê
--	---

	khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, Bên mời thầu chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Bên mời thầu gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Bên mời thầu.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Bên mời thầu cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III.

	31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 E-CDNT.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không

	trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu

	khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu. 38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.
39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại																											
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: “Đại tu tuyến cấp than đường sắt (Quang lật toa)- Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2023 (chuyển tiếp năm 2025)” Tên dự án/dự toán mua sắm: Sửa chữa lớn Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.																											
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Sửa chữa lớn năm 2025																											
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: - Chủ đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại. Địa chỉ chủ đầu tư: Km28 Quốc lộ 18 Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng. - Bên mời thầu: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại. Địa chỉ bên mời thầu: Km28 Quốc lộ 18 Phường Chí Linh, Thành phố Hải Phòng. Trừ trường hợp: (i) Nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó. (ii) Nhà thầu là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước mà sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và gói thầu này là của công ty con, công ty thành viên. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <table><tr><th>Vai trò</th><th>Tên nhà thầu</th><th>Địa chỉ</th></tr><tr><td>Tư vấn lập thiết kế</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn thẩm định giá</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn lập E-HSMT</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn thẩm định E-HSMT</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn đánh giá E-HSDT</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr><tr><td>Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu</td><td>Không có</td><td>Không có</td></tr></table> Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước	Vai trò	Tên nhà thầu	Địa chỉ	Tư vấn lập thiết kế	Không có	Không có	Tư vấn thẩm định giá	Không có	Không có	Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định	Không có	Không có	Tư vấn lập E-HSMT	Không có	Không có	Tư vấn thẩm định E-HSMT	Không có	Không có	Tư vấn đánh giá E-HSDT	Không có	Không có	Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Không có	Không có	Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu	Không có	Không có
Vai trò	Tên nhà thầu	Địa chỉ																										
Tư vấn lập thiết kế	Không có	Không có																										
Tư vấn thẩm định giá	Không có	Không có																										
Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định	Không có	Không có																										
Tư vấn lập E-HSMT	Không có	Không có																										
Tư vấn thẩm định E-HSMT	Không có	Không có																										
Tư vấn đánh giá E-HSDT	Không có	Không có																										
Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Không có	Không có																										
Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu	Không có	Không có																										

	đó. - Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: ____ [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>]
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: <u>Không yêu cầu.</u>
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 180 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 30.000.000 VNĐ. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. (<i>Trường hợp gói thầu được chia làm nhiều phần thì phải nêu rõ giá trị bảo đảm dự thầu của từng phần</i>).
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày , kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê

	duyet .
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 0% giá dự thầu của nhà thầu. <i>Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV</i> .
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng”; - <i>Chọn phương pháp giá đánh giá thì trích xuất:</i> “Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá đánh giá của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng”; - <i>Chọn phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì trích xuất:</i> “Nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng thêm 7,5% điểm tổng hợp của nhà thầu vào điểm tổng hợp của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng”.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSĐT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: <i>phương pháp giá thấp nhất</i>
E-CDNT 29.3 (d)	Xếp hạng nhà thầu: <i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 31.4	<i>[Hệ thống trích xuất khi chọn phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:</i> “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”; Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSĐT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: - <i>Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian thì ghi</i> "giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu".
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%

	Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Mai Quốc Long - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại + Địa chỉ: Km28, QL18, P.Chí Linh, TP.Hải Phòng + Điện thoại: 02203.881.126 - Fax: 02203.881.338. + E-mail: ppc.evngenco2@gmail.com - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: không có + E-mail: không có
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không đề xuất

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm²

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

² Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của.....*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽⁴⁾	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 2.764.868.690 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(8) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Sửa chữa và cung cấp vật tư thiết bị trong công nghiệp (trộn gói bao gồm cung cấp vật tư, thiết bị và dịch vụ, nhân công của các phần cơ nhiệt và phần điện); - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 898.889.619 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn

thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà

thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10), (11) Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng

mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Bên mời thầu yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng

mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là

1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn
1	Chỉ huy trưởng công trường	01	Tối thiểu 05 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng.	Trình độ đại học hoặc cao hơn, chuyên ngành cơ khí hoặc nhiệt. Đã từng làm chỉ huy trưởng ít nhất 01 công trình sửa chữa thiết bị trong công nghiệp (gồm phân thiết bị cơ và điện)
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật	02	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng.	Trình độ đại học hoặc cao hơn, chuyên ngành cơ khí (01 người) và điện (01 người). Đã từng phụ trách kỹ thuật ít nhất 01 công trình sửa chữa thiết bị trong công nghiệp
3	Cán bộ phụ trách giám sát thi công	01	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng.	Trình độ đại học hoặc cao hơn, chuyên ngành cơ khí (01 người) và điện (01 người). Đã từng phụ trách kỹ thuật ít nhất 01 công trình sửa chữa thiết bị trong công nghiệp
4	Cán bộ phụ trách an toàn	01	Tối thiểu 03 năm hoặc tối thiểu 01 hợp đồng.	Trình độ cao đẳng trở lên chuyên ngành kỹ thuật có chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ nhóm 2 còn hiệu lực. Đã từng phụ trách kỹ thuật ít nhất 01 công trình sửa chữa thiết bị trong công nghiệp

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Bộ nguồn U,I, pha AC-DC	1
2	Cầu tự hành 5 tấn	1
3	Hộp bộ đo lường	1
4	Hộp bộ thí nghiệm rò le bảo vệ	1
5	Kích thủy lực 50 tấn	1
6	Máy hàn hơi 2000 l/h	1
7	Pa lăng xích 5 tấn	1
8	Thiết bị gia nhiệt vòng bi SKF	1
9	Máy hàn điện 23 KW	1
10	Máy mài cầm tay 1200 W	1
11	Máy cắt cầm tay 1200w	1
12	Thiết bị tạo dòng	1
13	Máy nén khí 56m3/h	1
14	Máy đo điện trở 1 chiều	1

- Đối với mỗi loại thiết bị, Nhà thầu cần nêu rõ tính năng kỹ thuật, số lượng, chất lượng thiết bị thì công thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc có thể đi thuê nhưng nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động để đáp ứng yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu cần cung cấp các giấy tờ kiểm chuẩn, hiệu chuẩn chứng minh chất lượng máy, thiết bị thì

công.

- Đối với các máy móc, thiết bị phục vụ thi công nằm trong danh mục máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động ban hành theo thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, Nhà thầu phải nộp giấy chứng nhận kiểm định (bản sao có chứng thực) còn hiệu lực.

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT của Nhà thầu được đánh giá là **đạt** yêu cầu về kỹ thuật và được xem xét, đánh giá bước tiếp theo khi các tiêu chuẩn: 3.1 “Tiêu chuẩn đánh giá về cung cấp hàng hóa (vật tư, thiết bị)” và 3.2. “Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật – Phần cung cấp dịch vụ” được đánh giá là đạt. Trường hợp E-HSDT không đạt một trong các tiêu chuẩn 3.1 hoặc 3.2 thì được đánh giá là **không đạt** và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

3.1. Tiêu chuẩn đánh giá về cung cấp hàng hóa (vật tư, thiết bị):

Hàng hóa nhà thầu cung cấp được đánh giá theo các tiêu chuẩn tại bảng sau:

STT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.1.1	Xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.2	Đặc tính, thông số kỹ thuật, ký mã hiệu hàng hoá	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.3	Tài liệu kỹ thuật	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.4	Tiến độ cấp hàng	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.5	Số lượng	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.6	Bảo hành	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
		Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.1.7	Các cam kết và yêu	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt

	cầu riêng	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
Kết luận		Toàn bộ tiêu chí chi tiết 3.1.1÷3.1.7 được đánh giá là đạt	Đạt
		Không đạt một trong các tiêu chí trên	Không đạt

3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật – Phần cung cấp dịch vụ.

Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
3.2.1. Giải pháp kỹ thuật	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.2. Biện pháp thi công	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.3. Tiến độ thi công	Đáp ứng yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.4. Biện pháp đảm bảo chất lượng	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.6. Bảo hành	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
3.2.7. Các yêu cầu khác	Đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Đạt
	Không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT	Không đạt
Kết luận	Toàn bộ tiêu chí chi tiết 3.2.1÷3.2.7 được đánh giá là đạt	Đạt
	Không đạt một hoặc nhiều trong các tiêu chí trên	Không đạt

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT: Không áp dụng

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá và Khoản 4.3. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có):
Không áp dụng

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Webform	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
7	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
8	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
10	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
11	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu			X
12	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
13	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
14	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
15	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
16	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			X
17	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng loại hợp đồng theo thời gian)			X
18	Mẫu số 10D. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			
19	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
20	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ ^(*)	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
I	TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1	Phân xưởng Nhiên liệu	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1	1- PHẦN THIẾT BỊ CƠ	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1	Đại tu cơ cấu định vị toa đầy quang lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	1 cơ cấu	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.1	Khung dầm kết cấu cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.2	Bánh xe và đường ray di chuyển	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.3	Đại tu động cơ thủy lực và phanh thủy lực cơ cấu dẫn động	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.4	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hộp	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.5	Đại tu gối đỡ xích dẫn động và đĩa răng xích	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.6	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.7	Đại tu cơ cấu nâng hạ cánh tay đòn và nâng hạ chốt móc nối	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.8	Bộ làm mát dầu, mái che hệ thống thủy lực.	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.9	Hệ thống bơm mỡ bằng tay	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.1.10	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp toa đầy	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2	Đại tu cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	1 cơ cấu	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.1	Đại tu phanh thủy lực cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	cụm phanh	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.2	Đại tu khớp nối răng và trục truyền động lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.3	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.4	Đại tu gối đỡ và bánh răng chủ cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.5	Đại tu vành răng lớn và bánh tỷ cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.6	Đại tu cụm bánh tỷ đỡ roto cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.7	Đại tu kết cấu thép khóa vành cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.8	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp mạn	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.9	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp đỉnh	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.10	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu	Dẫn chiếu đến	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ	60

	thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	Chương V			Phả Lại	
1.1.2.11	Đại tu đường ray quang lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.12	Khung dầm kết cấu cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.13	Mặt sàng và phễu than	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.2.14	Máy cấp rung	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Máy cấp	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3	Đại tu cơ cấu chuyển toa và đầu dầm	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	1 cơ cấu	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.1	Khung dầm kết cấu cơ cấu chuyển toa đầu dầm	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.2	Đại tu bánh xe cơ cấu chuyển toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.3	Đại tu động cơ thủy lực và phanh thủy lực cơ cấu chuyển toa rỗng và đầu dầm	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.4	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu chuyển toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hộp	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.5	Đại tu xích dẫn động và đĩa răng xích cơ cấu chuyển toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.6	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.7	Bộ làm mát dầu, mái che hệ thống thủy lực.	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.8	Hệ thống bơm mỡ bằng tay	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.9	Đại tu hộp giảm tốc đẩy toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hộp	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.10	Đại tu các bánh xe đẩy toa rỗng, đường ray và bộ giảm chấn thủy lực	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.11	Trục truyền động cơ cấu chuyển toa rỗng.	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.12	Cơ cấu dẫn động khóa toa rỗng.	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1.1.3.13	Cơ cấu chống trôi ngược toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cụm	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2	Phân xưởng Vận hành 2	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1	PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.1	Máy biến áp 6,6/0,4kv (1000kva)	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.1.1	Bảo dưỡng máy biến áp khô 3 pha (6,6/0,4kv, 1000kva)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2	Thanh cái 0,4kv và các thiết bị đóng cắt.	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2.1	Bảo dưỡng, thanh cái 0,4kv và các tủ phân phối	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	HT	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2.2	Bảo dưỡng, máy cắt hạ áp (Udm=400V, Idm=1000A)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2.3	Bảo dưỡng hợp bộ cầu chì công tắc, khởi động từ dòng điện >100A	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2.4	Bảo dưỡng, hợp bộ cầu chì công tắc, khởi động từ dòng điện <100A	Dẫn chiếu đến Chương V	13,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.2.5	Đại tu tủ phân phối hạ thế	Dẫn chiếu đến	1,00	Dây tủ	Công ty CPNĐ	60

	400/230vAC	Chương V			Phả Lại	
2.1.3	Động cơ một chiều	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.3.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ quay quang lật toa 100kw	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4	Các động cơ xoay chiều	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ bơm dầu thủy lực (45kw, 1475v/ph)	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4.2	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ máy cấp rung (1,6kw; 960v/ph)	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4.3	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ cơ cấu khóa toa rỗng (1,1kw; 1390v/ph)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4.4	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ quạt làm mát dầu thủy lực cơ cấu Positioner, Transfer(0,75kw; 1395v/ph)	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.4.5	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ bơm dầu phanh điện thủy lực (0,33kw; 1475v/ph)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Động cơ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5	Các thiết bị đo lường, điều khiển, bảo vệ điện	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.1	Thí nghiệm máy biến áp khô 3 pha (6,6/0,4kv; 1000kva)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.2	Thí nghiệm máy cắt hạ áp (Udm=400V, I=1000A)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hợp bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.3	Thí nghiệm rơ le của máy cắt ba pha 0,42kV; 1000A	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.4	Đại tu hợp bộ công tắc + cầu chì, khởi động từ dòng điện định mức <100A	Dẫn chiếu đến Chương V	7,00	Hợp bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.5	Đại tu hợp bộ công tắc + cầu chì, khởi động từ dòng điện định mức >100A	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Hợp bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến dòng	Dẫn chiếu đến Chương V	20,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.7	Thí nghiệm bộ biến đổi công suất	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.8	Bảo dưỡng, thí nghiệm đồng hồ đo dòng điện, điện áp	Dẫn chiếu đến Chương V	13,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.9	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ chống dòng rò	Dẫn chiếu đến Chương V	5,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.10	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le trung gian, thời gian	Dẫn chiếu đến Chương V	16,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.11	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le tín hiệu điều khiển	Dẫn chiếu đến Chương V	60,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.12	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ quá tải nhiệt	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.13	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ điều khiển Rectivar RTV84C65Q	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.14	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy áp điều khiển cấp cho hợp bộ điều bảo vệ điều chỉnh động cơ	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.15	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ điều chỉnh kích từ động cơ một chiều	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.16	Bảo dưỡng, thí nghiệm khóa điều khiển	Dẫn chiếu đến Chương V	13,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.17	Bảo dưỡng, thí nghiệm các đèn	Dẫn chiếu đến	25,00	Cái	Công ty CPNĐ	60

	hiển thị trạng thái	Chương V			Phả Lại	
2.1.5.18	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ lọc nhiễu	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.19	Bảo dưỡng, thí nghiệm hợp bộ rơ le giám sát sự cố khẩn cấp	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.20	Bảo dưỡng, thí nghiệm áp tô mát	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.21	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ chống điện áp thấp	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.22	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ thứ tự pha	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.23	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến áp điều khiển	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.24	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le giám sát điện áp	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.25	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ chuyển đổi dòng điện	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.26	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến áp đo lường	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.27	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi nhiệt độ (type: ABA 6PT 222, 24V 4..20mA)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.28	Bảo dưỡng, thí nghiệm mạch điều khiển cấp nguồn tín hiệu	Dẫn chiếu đến Chương V	14,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.29	Bảo dưỡng cáp điều khiển	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.5.30	Đại tu tủ điều khiển tại chỗ	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6	Các thiết bị đo lường điều khiển thủy lực	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị không chế dừng khẩn cấp theo chiều tiến, chiều lùi cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.2	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tính đồng bộ của bộ mã hoá	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.3	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ mã hóa quãng đường di chuyển dọc cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.4	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị không chế giới hạn trên, dưới của cánh tay máy cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.5	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến quang học giám sát móc nối cánh tay cơ cấu định vị vào toa xe	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát toa xe tới vị trí khóa toa	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.7	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát vị trí của chốt toa xe vào cánh tay	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.8	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến nhiệt khởi động quạt làm mát dầu thủy lực cơ cấu định vị toa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.9	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực của bộ lọc dầu thủy lực	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.10	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực mở phanh	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.11	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị	Dẫn chiếu đến	1,00	Cái	Công ty CPNĐ	60

	giám sát nhiệt độ vòng bi động cơ thủy lực cơ cấu định vị toa	Chương V			Phả Lại	
2.1.6.12	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát nhiệt độ dầu thủy lực	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.13	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở phanh động cơ lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.14	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát quá tốc độ động cơ lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.15	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị không chế giới hạn quay của cơ cấu lật	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.16	Bảo dưỡng, thí nghiệm sensor đo nhiệt độ vòng bi động cơ lật toa (PT100).	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.17	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi nhiệt độ vòng bi động cơ lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.18	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị cảnh báo âm thanh khi quang lật đưa vào làm việc	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.19	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị cảnh báo ánh sáng khi quang lật đưa vào làm việc	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.20	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở cơ cấu kẹp đỉnh.	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.21	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở cơ cấu kẹp mạn	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.22	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị xác định tình trạng đóng mở của khóa toa.	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.23	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực của các kẹp đỉnh, kẹp mạn, khóa toa.	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.24	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc dạng bàn đạp báo bắt đầu chu trình lật toa.	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.25	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến giám sát nhiệt độ dầu thủy lực cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.26	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến mức dầu thủy lực bộ phận lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.27	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát nhiệt độ động cơ bơm dầu thủy lực	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.28	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giảm tốc độ theo 2 chiều tiến - lùi cơ cấu chuyển toa rỗng/dầu đẩy	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.29	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn dừng cơ cấu chuyển toa rỗng/ dầu đẩy theo 2 chiều tiến- lùi	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.30	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến quang điện giám sát toa rỗng trên cơ cấu chuyển toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.31	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến quang điện giám sát vị trí toa rỗng đã chuyển hết sang đường toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.32	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát giới hạn ruồi của cánh tay	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60

	khóa toa trên cơ cấu chuyển toa rỗng					
2.1.6.33	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát giới hạn co của cánh tay khóa toa trên cơ cấu chuyển toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.34	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn giảm tốc cơ cấu đầu đẩy theo chiều tiến - lùi	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.35	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn dừng hành trình cơ cấu đầu đẩy di chuyển theo 2 chiều tiến - lùi	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.36	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ mã hóa vòng quay của cơ cấu lật toa	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.37	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ giám sát nhiệt độ dầu thủy lực cơ cấu chuyển/dầu đẩy toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.38	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc báo mức dầu thủy lực của cơ cấu chuyển/dầu đẩy toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.39	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến đo nhiệt độ vòng bi động cơ thủy lực của cơ cấu chuyển/dầu đẩy toa rỗng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.40	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi tín hiệu nhiệt	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2.1.6.41	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị điều khiển van tỷ lệ	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
II	TỔNG HỢP MÁY THI CÔNG	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
1	Bơm dầu di động	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
2	Bộ nguồn U,I, pha AC-DC	Dẫn chiếu đến Chương V	0,64	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
3	Cầu tự hành 5 tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	4,50	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
4	Đồng hồ vạn năng	Dẫn chiếu đến Chương V	9,91	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
5	Hộp bộ đo lường	Dẫn chiếu đến Chương V	1,27	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
6	Hộp bộ thí nghiệm rơi le bảo vệ	Dẫn chiếu đến Chương V	7,03	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
7	Kích thủy lực 50 tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	17,00	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
8	Kích thủy lực 20 tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	13,00	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
9	Máy đo điện trở tiếp xúc điện rò	Dẫn chiếu đến Chương V	0,83	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
10	Mê gôm mét 5000V	Dẫn chiếu đến Chương V	0,44	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
11	máy đo điện trở 1 chiều	Dẫn chiếu đến Chương V	4,65	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
12	Máy hút bụi	Dẫn chiếu đến Chương V	0,50	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
13	Máy hàn hơi 2000 l/h	Dẫn chiếu đến Chương V	12,10	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
14	Mê ga ôm 500V	Dẫn chiếu đến Chương V	24,26	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
15	Pa lăng xích 1 tấn	Dẫn chiếu đến	8,50	Ca	Công ty CPNĐ	60

		Chương V			Phả Lại	
16	Pa lăng xích 5 tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	13,50	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
17	Pa lăng xích 3 tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
18	Thiết bị gia nhiệt vòng bi SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	0,50	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
19	Máy hàn điện 23 KW	Dẫn chiếu đến Chương V	12,15	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
20	Máy mài cầm tay 1200 W	Dẫn chiếu đến Chương V	31,55	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
21	Pa Lăng 2 Tấn	Dẫn chiếu đến Chương V	17,15	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
22	Máy cắt cầm tay 1200w	Dẫn chiếu đến Chương V	4,75	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
23	Máy nén khí 56m3/h	Dẫn chiếu đến Chương V	24,35	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
24	Thiết bị tạo dòng	Dẫn chiếu đến Chương V	1,18	Ca	Công ty CPNĐ Phả Lại	60
III	TỔNG HỢP VẬT TƯ, VẬT LIỆU PHỤ	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
1	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu đen	Dẫn chiếu đến Chương V	10,00	Cuộn	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
2	Chổi sơn nhỏ (<50mm)	Dẫn chiếu đến Chương V	52,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
3	Chổi sơn trung (50 - 100mm)	Dẫn chiếu đến Chương V	11,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
4	Cồn công nghiệp	Dẫn chiếu đến Chương V	10,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
5	Đá cắt 125x22x2mm	Dẫn chiếu đến Chương V	14,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
6	Đá mài 125x22x6mm	Dẫn chiếu đến Chương V	27,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
7	Dầu bôi trơn Meropa-220	Dẫn chiếu đến Chương V	450,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
8	Dầu chống rỉ RP7	Dẫn chiếu đến Chương V	51,00	Bình	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
9	Dầu Crater-Fluid H	Dẫn chiếu đến Chương V	32,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
10	Dầu DO 0,05% S	Dẫn chiếu đến Chương V	166,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
11	Dầu Rando HDZ68 (MV-68)	Dẫn chiếu đến Chương V	4.200,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
12	Dầu tẩy rửa vi mạch ECC	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Hộp	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
13	Dây rút (siết cáp) 300mm	Dẫn chiếu đến Chương V	135,00	Sợi	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
14	Dây thùng dây phi 8	Dẫn chiếu đến Chương V	100,00	Mét	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
15	Giẻ lau máy	Dẫn chiếu đến Chương V	321,70	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
16	Gioăng paranhit 1500 x 1500 x 0,5mm, T = 250 độ C, P = 4Mpa	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	M2	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
17	Keo dán 502	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Lọ	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
18	Keo đồ (silicon đồ)	Dẫn chiếu đến Chương V	37,00	Tuýp	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
19	Khí Acetylen (C2H2)	Dẫn chiếu đến Chương V	10,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
20	Khí ôxy (O2)	Dẫn chiếu đến	13,00	Chai	Công ty CPNĐ	150

		Chương V			Phả Lại	
21	Lạt buộc L= 200mm- 250mm,	Dẫn chiếu đến Chương V	20,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
22	Mỡ chịu nhiệt MultifàK-EP2	Dẫn chiếu đến Chương V	161,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
23	Mỡ Spheerol AP2 (Enegrease LS2)	Dẫn chiếu đến Chương V	6,50	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
24	Mỡ tiếp xúc Topas NB 52	Dẫn chiếu đến Chương V	0,60	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
25	Ống thép C20 phi 12x2	Dẫn chiếu đến Chương V	34,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
26	Ống thép inox phi 25x3	Dẫn chiếu đến Chương V	124,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
27	Que hàn E4301 phi 3.2	Dẫn chiếu đến Chương V	49,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
28	Sơn chống rỉ (kg)	Dẫn chiếu đến Chương V	20,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
29	Sơn màu ghi AK-D32	Dẫn chiếu đến Chương V	15,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
30	Thép tấm-Q345 B TQ-D= 10ly	Dẫn chiếu đến Chương V	468,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
31	Thép U 160 x 68 x 5	Dẫn chiếu đến Chương V	160,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
32	Thép V63x63x6mm	Dẫn chiếu đến Chương V	30,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
33	Thép V75x75x6mm	Dẫn chiếu đến Chương V	270,00	Kg	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
34	Vải nhám mịn khô 600	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Mét	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
35	Vải nhám thô khô 600	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Mét	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
36	Vải phin trắng	Dẫn chiếu đến Chương V	97,67	Mét	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
37	Xăng A92	Dẫn chiếu đến Chương V	38,00	Lít	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
IV	TỔNG HỢP THIẾT BỊ	Dẫn chiếu đến Chương V	0,00	Hệ thống	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
1	Bộ gioăng chèn của xi lanh pitông (Cylander 100/56 corsa 450)	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
2	Bộ gioăng chèn của xi lanh pitông (Cylander 145/70 Corsa 1300)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
3	Bộ gioăng chèn xy lanh pit tong kiểu:CYLINDER 50//25 HÀNH TRÌNH 150mm	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
4	Bộ gioăng phốt vòng chèn 160/100 PN: KNPC 187 DIS.No MOO-60190-CIL	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Bộ	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
5	Công tắc từ XS630B1MAL2 thay cho XS1-M30MA230	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
6	Công tắc từ XS630B1MBL2 thay loại XS1-M30MB230	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
7	Gioăng chèn -200/100 (Den)BM-ME-RU-016	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
8	Má phanh SB 14.1ED90.6 SX BM-ME-RU-035	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
9	Ổ bi 22218 EK	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
10	Ổ bi 22224 EK	Dẫn chiếu đến Chương V	5,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
11	Ổ bi 22228 CCK/W33	Dẫn chiếu đến	3,00	Cái	Công ty CPNĐ	150

		Chương V			Phả Lại	
12	Ổ bi 22322 E	Dẫn chiếu đến Chương V	5,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
13	Ổ bi 23044 CC/W33 SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
14	Ổ bi 23132 BM-ME-RU-176	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
15	Ổ bi 23232 CC/W33	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
16	Ổ bi 30212 J2/Q	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
17	Ổ bi 30219 J2	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
18	Ổ bi 30226 J2	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
19	Ổ bi 30312 J2/Q SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
20	Ổ bi 32222 BM-ME-RU-032	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
21	Ổ bi 32309 J2/Q SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
22	Ổ bi 32310 J2/Q SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
23	Ổ bi 32315 J2	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
24	Ổ bi 6032-2Z/C3 NSK	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
25	Ổ bi 6213 - 2Z SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
26	Ổ bi 6314-2Z SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
27	Ổ bi 6318	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
28	Ổ bi đĩa LINK - BELT 032-91077-0	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
29	Ổ bi HK2520 2RS SKF	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
30	Ổ bi Nu2220-ECML/C3 BM-ME-RU-181	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
31	Ổng cao su 1 1/2" SAE 100 R10 DN40x12000 F/F dt38	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
32	Ổng cao su 1 1/2" SAE 100 R2 DN12x2000 F/F dt12	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
33	Ổng cao su 1 1/2" SAE 100 R2 DN40x12000 F/F dt38	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
34	Ổng cao su 1 1/4" SAE 100 R9R DN32x1000 F/F dt30	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
35	Ổng cao su 1" SAE 100 R9R DN25x1000 F/F dt25	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
36	Ổng cao su 1/2" SAE 100 R6 DN16x1000 F/F dt16	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
37	Ổng cao su 1/2" SAE 100 R6 DN16x10200 F/F dt16	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
38	Ổng cao su 3/4" SAE 100 R2 DN20x1000 F/F dt20	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
39	Ổng cao su 3/4" SAE 100 R9R DN20x1000 F/F dt20	Dẫn chiếu đến Chương V	10,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
40	Ổng cao su 3/8" SAE 100 R2 DN12x1000 F/F dt12	Dẫn chiếu đến Chương V	10,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
41	Ổng cao su 3/8" SAE 100 R6	Dẫn chiếu đến	2,00	Cái	Công ty CPNĐ	150

	DN12x1000 F/F dt12	Chương V			Phả Lại	
42	Ông cao su 3/8" SAE 100 R6 DN12x2000 F/F dt20	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
43	Ông cao su dẫn dầu thủy lực 3/8" SAE 100 R2 DN12x10200 F/F dt12	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
44	Ông cao su dẫn dầu thủy lực 3/8"SAE100 R12 DN12x12000 F/F dt12	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
45	Ông cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60184-1 (Quang lật toa)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
46	Ông cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60184-2 (Quang lật toa)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
47	Ông cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60184-3 (Quang lật toa)	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
48	Ông cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60189-1 (Quang lật toa)	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
49	Ông cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60189-2	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
50	Phin lọc dầu Cu 250 A10N (FRI 259 BAF1 A10N)	Dẫn chiếu đến Chương V	3,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
51	Phin lọc dầu HP3204A10AN	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
52	Phin lọc HP 1352 A10AN	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
53	Phốt chắn dầu 220x250x15	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
54	Phốt phi 170 x 200 x 15mm	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
55	Phốt phi 40 x 60 x 10mm	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
56	Quạt làm mát bộ điều khiển tốc độ động cơ Rectival, 2RRE35 225X63R	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
57	Quạt làm mát CPU cho tủ PLC (FP-108EX-S1-B)	Dẫn chiếu đến Chương V	6,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
58	Vành chèn TSN232 NDSL	Dẫn chiếu đến Chương V	8,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
59	Vòng chèn 95x130x13 BM-ME-RU-029	Dẫn chiếu đến Chương V	2,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
60	Vòng chèn A170 x 200 x 12	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
61	Vòng chèn dầu 130x160x12	Dẫn chiếu đến Chương V	1,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150
62	Vòng phốt (Seal ring) 55x 80x 8 (10)	Dẫn chiếu đến Chương V	4,00	Cái	Công ty CPNĐ Phả Lại	150

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế _____, [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp pháp luật có quy định đối với gói thầu đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”.

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____
[*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên*

danh] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng

mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1(c) E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong

hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/Fax/Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 125 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
☐ Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
☐ Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong

hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra,
hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

TT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất
- Cột (8): Nhà thầu điền

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01D
- Cột (6): Nhà thầu điền

Mẫu số 10C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN^(*)

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Số ngày/tháng do nhà thầu đề xuất	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (9): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01E

- Cột (10): Nhà thầu điền

(*) Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

II. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

III. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

IV. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo thời gian^(*)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ [ghi số ngày: kể từ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất [ghi số ngày: kể	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu
-----	------------------	---------------	----------------------------------	-------------------------	-------------	----------------------------	---	--	--

							<i>ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	<i>từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]</i>	đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7) Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (9) Mục IV: Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01G Chương IV;

- Cột (8) Mục I, II, III; cột (10) Mục IV: Nhà thầu điền

() Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về dự án/công trình, gói thầu

1. Giới thiệu chung

- 1.1. Tên dự án/công trình: Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2023.
- 1.2. Tên gói thầu: Đại tu Tuyến cấp than đường sắt (Quang lật toa) - Kế hoạch sửa chữa lớn năm 2023 (chuyển tiếp năm 2025) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
- 1.3. Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
- 1.4. Nguồn vốn: Sửa chữa lớn năm 2023 (chuyển tiếp năm 2025).
- 1.5. Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quyết định số: 3789/QĐ-PPC ngày 06 tháng 7 năm 2025
- 1.6. Địa điểm thi công công trình: Nhiên liệu Dây chuyền 2 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại - Phường Chí Linh - TP Hải Phòng.
- 1.7. Quy mô gói thầu: 2.996.298.731 VND. (*Bằng chữ: Hai tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi một đồng*)
- 1.8. Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng, một giai đoạn một túi hồ sơ.
- 1.9. Loại hợp đồng: Trọn gói.
- 1.10. Thời gian thực hiện gói thầu: 150 ngày.
- 1.11. Hiện trạng hệ thống thiết bị thuộc phạm vi gói thầu.
- 1.11.1 Thông số thiết bị cơ bản của Quang lật toa như sau:**

1.1.1. Quang lật toa

Năng suất dỡ tải định mức	600 tấn/ giờ
Thời gian của 1 chu kỳ	300 giây cho 1 toa

1.1.2. Cơ cấu định vị toa:

Hành trình lớn nhất	21665 mm
Đường kính bánh xe (thẳng đứng/ nằm ngang)	250/ 400 mm
Tốc độ di chuyển	12m/ phút
Cơ cấu thủy lực	45 Kw

1.1.3. Cơ cấu lật toa:

Giới hạn góc quay	160 ⁰
Đường kính bánh xe	630 mm
Tốc độ quay	0,86 vòng/phút
Cơ cấu dẫn động quay	Đảo chiều, 100 Kw, một chiều

1.1.4. Cơ cấu chuyển toa:

Hành trình	10095 mm
Đường kính bánh xe	500 mm
Tốc độ di chuyển	22,39 m/ phút
Cơ cấu thủy lực	45 Kw

1.1.5. Cơ cấu giải phóng toa rỗng

Hành trình	15.500 mm
Đường kính bánh xe	630mm
Tốc độ di chuyển	14,9m/ phút

1.11.2 Tình trạng kỹ thuật

A. Tình trạng thiết bị hiện tại phần cơ:

2.3.1. Cơ cấu lật toa, kẹp đỉnh, khóa toa đặc :

- Bề mặt sơn của cơ cấu lật có nhiều chỗ đã bị bong;
- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng mềm đã bị dạn nhiều;
- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng thép bị han gỉ và bong sơn;
- Các hàng kẹp ống dẫn dầu bị bật rất nhiều.

2.3.2. Cơ cấu định vị toa đầy:

- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng mềm đã bị dạn nhiều;
- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng thép bị han gỉ và bong sơn.

2.3.3. Cơ cấu chuyển toa - Đầu đâm:

- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng mềm đã bị dạn nhiều;
- Các đường ống dẫn dầu thủy lực dạng thép bị han gỉ và bong sơn;
- Xích kẹp ống dẫn dầu thủy lực bị rão hỏng;
- Xích dẫn động di chuyển đã bị rão.

B. Tình trạng hiện tại thiết bị phần điện.

1. Phần thiết bị điện, đo lường, điều khiển

1.1. Phần động cơ điện

1.1.1. Động cơ dẫn động quang lật toa:

- Động cơ làm việc bình thường;
- Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;

Thông số kỹ thuật:

- Động cơ một chiều công suất 100kW; 1500v/ph.

Ổ bi: 6318C3; NU2220 ECP/C3

1.1.2. Động cơ bơm dầu phanh điện thủy lực:

- Động cơ làm việc bình thường, các má phanh đã mòn nhiều;

- Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;
- Thông số kỹ thuật: 0.33kW; 400VAC; 1.1A; 1475v/ph;

1.1.3. Động cơ dẫn động máy cấp rung:

- Động cơ làm việc bình thường, số lượng: 06 động cơ;
 - Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;
- Thông số kỹ thuật: 1.6kW; 400VAC; 4.3A; 960v/ph.

Ồ bi: NSK 6314 Z C4

1.1. 4. Động cơ bơm dầu các cơ cấu kẹp toa, định vị toa, chuyển toa:

- Động cơ làm việc bình thường, số lượng: 03 động cơ;
 - Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;
- Thông số kỹ thuật: 45kW; 400VAC; 80A; 1475v/ph.

Ồ bi: 6213-ZZ

1.1. 5. Động cơ quạt làm mát dầu thủy lực cơ cấu Positioner, Transfer:

- Động cơ làm việc bình thường, số lượng: 02 động cơ;
 - Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;
- Thông số kỹ thuật: 0.75kW; 400VAC; 1.68A; 1395v/ph.

1.1.6. Động cơ quạt thông gió phòng bơm dầu Positioner:

- Động cơ làm việc bình thường;
- Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo.

1.1.7. Động cơ cơ cấu khoá toa rỗng:

- Động cơ làm việc bình thường;
 - Hệ thống cấp nguồn, cấp lực, cấp sấy, tiếp địa đảm bảo;
- Thông số kỹ thuật: 1.1kW; 400VAC; 3.0A; 1390v/ph.

1.1.8 Phần thiết bị đóng cắt cấp nguồn:

- Máy biến áp, máy cắt 0,4kV đầu ra máy biến áp làm việc bình thường;
- Các thiết bị đóng cắt tủ phân phối cấp nguồn làm việc bình thường.

1.1.9. Thiết bị đo lường, điều khiển, bảo vệ điện:

- Tủ tại chỗ, các MCC đặt các thiết bị ĐL-ĐK-Bảo vệ điện bình thường;
- 06 Quạt làm mát các tủ MCC cháy;
- Hàng kẹp cáp điều khiển một số bị mẻ, vỡ;
- Các thiết bị làm việc đúng chức năng thiết kế;
- Các nút ấn dừng sự cố bị ôxy hóa tiếp điểm.

1.1.10. Phần thiết bị trường:

- Các công tắc giám sát hành trình, giới hạn xô lệch nhiều;

- Các bộ cảm biến nhiệt độ, các công tắc giám sát tốc độ, công tắc áp lực dầu thủy lực vẫn làm việc bình thường;
- Nút dừng sự cố tủ LCS-P10 hỏng;
- Công tắc kẹp mạn hông 01 cái;
- Công tắc kẹp đỉnh hông 02 cái.

1.11.3. Mục tiêu đạt được sau đại tu.

Mục tiêu đạt được sau đại tu, sửa chữa bảo dưỡng là khôi phục và duy trì năng lực hoạt động của các hệ thống thiết bị nhằm phòng ngừa sự cố, đảm bảo vận hành tin cậy, an toàn, kinh tế trong suốt khoảng thời gian đến kỳ đại tu tiếp theo.

Căn cứ vào tình trạng thực tế của thiết bị, khối lượng công việc, vật tư thiết bị, ca máy thi công Nhà thầu đưa ra các giải pháp kỹ thuật phù hợp đảm bảo đạt được các mục tiêu:

- Năng suất bốc dỡ 600t/h
 - Thời gian cho một chu kỳ lật một toa xe: 300s/toa xe
 - Các cơ cấu làm việc việc tốt, các động cơ chạy êm, không có tiếng kêu bất thường, đạt thông số kỹ thuật sát với thiết kế.
 - Hệ thống thủy lực làm việc đạt thông số về áp lực làm việc, các ống dẫn dầu thủy lực bằng cao su, thép không rò rỉ.
 - Nhiệt độ làm việc của dầu thủy lực ổn định trong phạm vi cho phép $\leq 50^0\text{C}$.
 - Hệ thống quạt làm mát dầu làm việc tốt.
 - Hệ thống trục dẫn động làm việc êm, không bị đảo, không có tiếng kêu bất thường
- Các hộp giảm tốc làm việc êm, không có tiếng kêu bất thường, các phớt chèn dầu đảm bảo kín khít.
- Các vành răng, bánh răng, xích dẫn động đảm bảo ăn khớp, không có tiếng kêu bất thường
 - Các gối đỡ, ổ đỡ đảm bảo chạy êm, không có tiếng kêu bất thường
 - Các máy cấp kiểu rung làm việc đạt năng suất thiết kế, không có tiếng kêu bất thường

1.11.4. NỘI DUNG CÔNG VIỆC GÓI THẦU (BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN).

A. Khối lượng công việc phần cơ.

1. Cơ cấu định vị toa đầy:

1.1 Hệ thống thủy lực:

- Thay thế các đường dẫn dầu thủy lực bằng cao su bị rạn nứt;
- Thay thế các đầu nối đường ống mềm bị rạn, nứt;
- Thay thế vòng giảm chấn khớp giữa bơm pittông với động cơ;
- Các van điện thủy lực tháo vệ sinh và thay thế các gioăng chèn bị hỏng;
- Xi lanh và Pit tông nâng hạ cánh tay đòn kiểu CYLINDER 145/70 corsa 1300 của Denison, thay thế gioăng chèn và các vòng bít theo bộ của nhà cung cấp hàng;

- Pit tông và xi lanh nâng hạ chốt kiểu CYLINDER 50/25 hành trình 150 của Denison thay thế gioăng chèn và các vòng bít theo bộ của nhà cung cấp hàng;
- Động cơ thủy lực tháo vệ sinh kiểm tra, bảo dưỡng;
- Thay thế phin lọc HP 1352A10AN sl: 02 cái; FRI 259BAF1 + A10AN sl: 01 cái;
- Thay thế dầu thủy lực loại dầu MV68 Slg:1200 lít;

1.2 Hệ thống làm mát dầu thủy lực:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng dàn làm mát dầu thủy lực (02 bộ).

1.3 Hộp giảm tốc dẫn động di chuyển dọc:

- Kiểm tra, bảo dưỡng các bánh răng và thay thế ổ bi các gối(ổ bi 30212J2 slg: 02 cái; ổ bi 6032-2Z/C3 slg: 02 cái)
- Bánh răng dẫn động di chuyển dọc, tháo kiểm tra, bảo dưỡng (02 bánh răng dẫn động, 04 bánh răng bị động);
- Vệ sinh, bảo dưỡng xích dẫn động di chuyển dọc, sửa chữa, khắc phục các mắt xích bị hỏng;
- Thay thế dầu bôi trơn loại Meropa 220 Slg: 15lít.

1.4 Gối đỡ bánh răng dẫn động:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các ổ bi hỏng (ổ bi loại 23232CC/W33 Slg:02 vòng; ổ bi 22218EK slg: 04 vòng);

1.5 Gối đỡ bánh răng bị động:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế các Ổ bi và vòng chèn (04 gối), Ổ bi loại 21222EK Slg:02 vòng.

1.6 Gối đỡ bánh xe di chuyển dọc:

- Tháo kiểm tra và thay thế các Ổ bi hỏng (08 gối) Ổ bi loại 22224 EK Slg:04 vòng.

1.7 Các bánh xe định vị (bánh xe nằm ngang):

- Tháo kiểm tra và thay thế các Ổ bi hỏng (04 gối), dự kiến thay ổ bi loại 22216 E Slg:02 vòng;
- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng đầu móc nối toa đầy;
- Đầu đẩy toa rỗng, tháo kiểm tra lò xo giảm chấn;
- Gối đỡ nâng hạ cánh tay đòn tháo kiểm tra, bảo dưỡng thay các vòng bạc bị hỏng.

1.8 Khung kết cấu:

- Vệ sinh sạch, gõ và cạo rỉ;
- Sơn lại toàn bộ: 10m².

1.9 Hệ thống bơm mỡ bằng tay:

- Thay thế các đường ống dẫn mỡ bị hỏng;
- Thay thế các cổng chia mỡ bị hỏng;

- Thay thế các hàng kẹp đường ống.

2. Cơ cấu chuyển toa - Đầu đấm (Transfer – Ejector):

2.1 Hệ thống thủy lực:

- Thay thế các đường dẫn thủy lực cả đường ống cứng và đường ống mềm hỏng;
- Thay thế các đầu nối đường ống mềm.
- Kiểm tra, bảo dưỡng xích kẹp đường ống dẫn dầu thủy lực;
- Tháo bảo dưỡng và hiệu chỉnh lại các van điện thủy lực;
- Thay các van bị hỏng;
- Động cơ thủy lực tháo vệ sinh bề mặt và sơn lại.
- Bình dầu thủy lực vệ sinh sạch, thay thế các gioăng chèn dầu nắp bình;
- Bảo dưỡng vệ sinh các đường ống thăm dầu;
- Thay thế dầu thủy lực loại dầu MV68 Slg: 1000 lít;
- Bơm pit tông: tháo kiểm tra bảo dưỡng, thay thế các vòng chèn ổ bi hỏng.;
- Vệ sinh bề mặt và sơn lại.
- Động cơ thủy lực: Vệ sinh, thay thế các gioăng chèn tại các cổng vào của động cơ;
- Thay thế phin lọc HP 1352A10AN sl: 02 cái; FRI 259BAF1 + A10AN sl: 01 cái .

2.2 Hộp giảm tốc cơ cấu đầu đấm:

- Tháo vệ sinh, kiểm tra, bảo dưỡng các bánh răng và gôi trục thay thế các ổ bi hỏng; (ổ bi: 32309 Slg: 02 vòng; ổ bi 32310 Slg: 02 vòng; ổ bi 30312 Slg: 02 vòng; ổ bi 32315 Slg: 02 vòng; ổ bi 22322E slg: 02 vòng);
- Vệ sinh sạch và sơn lại vỏ;
- Thay thế dầu bôi trơn HGT Meropa 220 Slg: 40lít.

2.3 Xích dẫn động:

- Bảo dưỡng, kiểm tra thay thế các mắt xích bị hỏng;
- Căng lại xích.

2.4 Gối đỡ của bánh răng dẫn động xích:

- Tháo vệ sinh và thay thế các ổ bi (06 bộ gối đỡ) dự kiến thay thế ổ bi loại 21316EK : Slg 02 vòng và 22228CCK/W33 Slg: 01 vòng.

2.5 Gối đỡ cho các bánh xe đầu đấm (Ejector):

- Tháo vệ sinh dầu mỡ, kiểm tra và thay thế các ổ bi hỏng (08 gối) dự kiến thay 02 vòng loại 22224EK: Slg 02 vòng;

2.6 Gối đỡ cho các bánh xe dẫn động cơ cấu chuyển toa:

- Tháo vệ sinh, bảo dưỡng và thay thế các ổ bi hỏng (12 gối: ổ bi 22218EK số lượng 02 vòng; ổ bi 22322E slg: 03 vòng);

2.7 Gối đỡ cho trục dẫn động cơ cấu chuyển toa:

- Tháo vệ sinh, bảo dưỡng các gối đỡ (04 gối), dự kiến thay 02 Ổ bi loại 22228CCK/W33;

- Tháo vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế các ca vét của khớp nối răng (03).

2.8 Bánh răng bị động của xích dẫn động:

- Tháo vệ sinh kiểm tra, thay thế các ổ bi hỏng trong các gối đỡ (08 gối) ổ bi loại 23024 CCK/W33.

2.9 Hệ thống bôi trơn:

- Tháo thế vệ sinh kiểm tra các cổng chia mỡ;
- Thay thế một số đường ống dẫn mỡ bị han gỉ;
- Tháo vệ sinh bơm mỡ bằng tay (02);
- Thay thế các hàng kẹp đường ống.

2.10 Đường ray:

- Căn chỉnh đường ray;
- Siết lại các bulông định vị;
- Thay thế các bulông bị hỏng.

2.11 Kết cấu khung, dầm:

- Hàn lại các mối hàn bị nứt;
- Vệ sinh siết lại các bulông;
- Vệ sinh, cạo rỉ và sơn lại toàn bộ (25m²).

2.12 Bộ giảm chấn đầu đấm:

- Kiểm tra, vệ sinh thay thế các tấm đệm giảm chấn.

2.13 Hộp giảm tốc cơ cấu chuyển toa:

- Tháo vệ sinh, kiểm tra các bánh răng và gối trục thay thế các ổ bi hỏng (ổ bi 32310DR Slg: 02 vòng; ổ bi 30312 Slg: 02 vòng; ổ bi 32315 Slg: 02 vòng; ổ bi 30226 Slg: 02 vòng);

- Vệ sinh sạch và sơn lại vỏ;
- Thay thế dầu bôi trơn HGT Meropa 220 Slg: 45lít.

3. Cơ cấu lật toa:

3.1 Phần thủy lực:

- Hệ thống kẹp đỉnh, kẹp mạn, kẹp toa đáy: Thay thế toàn bộ các đường ống dẫn dầu và gia công mới hàng kẹp đường ống;

- Các van điện thủy lực: Tháo kiểm tra và hiệu chỉnh đặt lại các trị số cho đúng vị trí với thiết kế.

- Khớp nối và vòng giảm chấn giữa bơm với động cơ: Thay thế khớp nối và vòng giảm chấn.

- Bơm pittông: Tháo kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế các ổ bi hỏng;

+ Tháo vệ sinh và sơn lại bề mặt.

- Bình dầu thủy lực: Thay thế gioăng chèn nắp bình;
- + Thay thế dầu thủy lực loại dầu MV68 :SLg 2000 lít.
- Các xi lanh pittông cơ cấu kẹp toa đầy(Truck lock): Tháo kiểm tra, thay thế các vòng chèn bị mòn, hỏng. Pit tông kiểu CYLINDER 160/100 hành trình 123mm của Denison (04 bộ gioăng chèn).
- Các xi lanh pittông cơ cấu kẹp đỉnh: Tháo kiểm tra, thay thế các vòng chèn bị mòn, hỏng. Kiểu CYLINDER 200/100 hành trình 1000mm của Denison (02 bộ xi lanh pit tông).(02 bộ gioăng chèn).
- Xi lanh pittông cơ cấu kẹp mạn: Tháo kiểm tra, thay thế các vòng chèn xi lanh, pit tông bị mòn, hỏng. Kiểu CYLINDER 100/56 corsa 450 của Denison (04 bộ gioăng chèn);
- + Thay thế pin lọc FHP 3204BAF4+A10AN sl: 02 cái;

3.2 Các bánh tỳ cơ cấu lật:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng;
- Các gối đỡ bánh tỳ: Tháo kiểm tra, thay thế các ổ bi hỏng, thay thế toàn bộ các vành chèn (24 gối). Ổ bi loại 23232CCK/W33: dự kiến thay thế slg: 05 vòng;

3.3 Bánh răng dẫn động quay cơ cấu lật:

- Gối đỡ bánh răng:Tháo kiểm tra, thay thế các ổ bi hỏng (23232CC/W33 sl: 02 vòng);
- Thay thế toàn bộ các vành chèn (TSN232 ND SL: 08 cái).

3.4 Vành răng quang lật:

- Vệ sinh và siết lại các bu lông định vị;
- Thay thế các bulông bị gãy.

3.5 Các khớp nối răng:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng các khớp (04);
- Thay thế các các then hỏng.

3.6 Hộp giảm tốc dẫn động cơ cấu Tipler:

- Tháo kiểm tra các bánh răng, thay thế các ổ bi nếu hỏng: (ổ bi: 30219 slg: 02 vòng; 32222 slg: 02vòng; 23132 slg: 02 vòng; 23044CC/W33 sl: 02);
- Thay thế các vành chèn dầu 95/130/12 sl: 01; 220/250/15 sl: 04;
- Thay thế dầu hộp giảm tốc loại dầu: Meropa 220: số lượng 350 lít;
- Căn tâm giữa động cơ với HGT và giữa HGT với trục dẫn động quay.

3.7 Cơ cấu phanh thủy lực:

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng ; thay thế má phanh bị mòn nhiều.
- Thay thế dầu phanh

3.8 Hệ thống đường ray:

- Căn chỉnh lại độ song song và độ phẳng;

- Siết lại các bulông định vị;
- Thay thế các bu lông kém chất lượng.

3.9 Khung dầm kết cấu:

- Vệ sinh sạch, gõ và cạo rỉ rồi sơn lại toàn bộ;
- Siết lại các bu lông liên kết;
- Hàn lại các mối hàn liên kết bị nứt.

3.10 Hệ thống dập bụi:

- Thay thế van và các vòi phun nước dập bụi;
- Siết lại các hàng kẹp ống dẫn nước.

3.11 Phễu chứa than:

- Kiểm tra, thay thế các tấm chống dính (bị mòn, hỏng).

3.12 Các máy cấp rung:

- Kiểm tra, thay thế các tấm chống dính và chống mài mòn ($6m^2$ bị mòn, hỏng);
- Kiểm tra, thay thế các dây cáp treo và bảo dưỡng dây bảo hiểm.
- Thay thế toàn bộ diềm chắn cao su của 03 (ba) máy cấp ($4,5m^2$).

3.13 Các lan can và cầu thang đi lại:

- Vệ sinh sạch, cạo rỉ và sơn lại toàn bộ.

3.14 Hệ thống bơm mỡ bằng tay:

- Vệ sinh, bảo dưỡng các cổng chia mỡ, thay thế các cổng chia mỡ bị hỏng.

3.15 Thiết bị chống trôi ngược toa rỗng

- Tháo kiểm tra, bảo dưỡng, dự kiến thay thế 02 vòng bi 22218BDI/C3.

B. Khối lượng công việc phần điện:

1. Phần thiết bị điện, đo lường, điều khiển:

1.1. Động cơ điện một chiều dẫn động cơ cấu lật toa công suất 100 kW:

- Tháo nhấc động cơ ra vị trí sửa chữa;
- Tháo rút rô to, dùng khí sạch vệ sinh toàn bộ động cơ;
- Tháo vệ sinh, thay ổ bi các động cơ;
- Vệ sinh, đánh bóng cổ góp, thay chổi than;
- Vệ sinh hộp dầu cấp, siết chặt lại các mối nối điện;
- Kiểm tra cách điện cáp lực, cáp sấy;
- Kiểm tra tiếp địa vỏ động cơ;
- Đo, kiểm tra, thí nghiệm động cơ.

1.2 Phan điện từ:

- Đại tu động cơ dẫn động phanh;
- Thay má phanh mới;

- Thay dầu phanh.

1.3. Các động cơ xoay chiều:

- Tháo vệ sinh phần Rôto, Stator, vỏ ngoài của động cơ;
- Vệ sinh hộp đầu cáp, siết chặt lại các mối nối điện;
- Kiểm tra, đo điện trở cách điện cáp lực cấp nguồn động cơ;
- Kiểm tra, đo điện trở một chiều và cách điện cuộn dây stator động cơ;
- Tháo vệ sinh, kiểm tra, thay Ổ bi các động cơ;
- Kiểm tra tiếp địa vỏ động cơ.

1.4. Phần thiết bị đóng cắt cấp nguồn:

1.4.1 Tủ MCC:

- Đại tu máy cắt 0,4kV đầu ra máy biến áp;
- Đại tu các hợp bộ đóng cắt 0,4 KV;
- *Vệ sinh, lau các chi tiết bằng cồn công nghiệp, lau toàn bộ mỡ cũ trên bề mặt tiếp xúc, sau đó bôi một lớp mỡ mỏng mới;*
- Vệ sinh, kiểm tra đánh bóng lại bề mặt tiếp xúc, đo điện trở tiếp xúc của các tiếp điểm tĩnh và tiếp điểm động;
- Đo điện trở cách điện từng pha ở trạng thái đóng và cắt.
- Vệ sinh và siết lại các bulông thanh cái;
- Đo cách điện thanh cái 0,4Kv.

1.4.2. Máy biến áp 6,6/0,42 KV:

- Thí nghiệm máy biến áp trước và sau sửa chữa;
- Kiểm tra vệ sinh bên trong và bên ngoài máy biến áp;
- Vệ sinh các đầu nối vào sứ, bôi mỡ Vaserline xiết chặt các chỗ nối;
- Đo điện trở cách điện cáp lực phía 6,6kV và 0,4kV;
- Đo điện trở cách điện các cuộn dây máy biến áp R60 và R60/R15;
- Đo điện trở một chiều các cuộn dây ở tất cả các nấc phân áp;
- Kiểm tra xiết chặt các vị trí tiếp địa của máy biến áp.

1.4.3 Thiết bị đóng cắt và các tủ trung gian.

- *Vệ sinh bảo dưỡng các CFS đóng cắt nguồn cho các động cơ;*
- Vệ sinh hộp đầu cáp, siết chặt lại các mối nối;
- *Vệ sinh bảo dưỡng các tủ trung gian, siết lại các điểm đấu nối;*
- *Đo điện trở cách điện cáp nguồn các động cơ;*
- *Kiểm tra, vệ sinh các tiếp điểm phụ của CFS;*
- *Vệ sinh toàn bộ bên ngoài hợp bộ, lau các chi tiết bằng cồn công nghiệp, lau toàn bộ mỡ cũ trên bề mặt tiếp xúc đầu ra, sau đó bôi một lớp mỡ mỏng mới;*

- Kiểm tra hành trình của các cơ cấu cần thao tác công tắc, chỉnh lại các chi tiết bị lỏng, độ dơ lớn;
- Kiểm tra thông mạch, vệ sinh bên ngoài cầu chì bằng cồn công nghiệp, vệ sinh bề mặt tiếp xúc cầu chì.

1.4.4. Công tắc tơ:

- Vệ sinh toàn bộ công tắc tơ, lau các chi tiết bằng cồn công nghiệp, lau toàn bộ mỡ cũ trên bề mặt tiếp xúc, sau đó bôi một lớp mỡ mỏng mới;
- Kiểm tra, vệ sinh các tiếp điểm phụ của công tắc tơ;
- Vệ sinh, kiểm tra đánh bóng lại bề mặt tiếp xúc, đo điện trở tiếp xúc của các tiếp điểm chính;
- Kiểm tra siết chặt lại các điểm đầu nối;
- Kiểm tra cách điện, thông pha cuộn dây công tắc tơ;
- Đo điện trở cách điện từng pha ở trạng thái đóng và cắt.

1.5. Hệ thống ánh sáng:

- Vệ sinh các choá, chao đèn;
- Thay các bộ chấn lưu và các bóng đèn hỏng.

2. Thiết bị điều khiển - bảo vệ điện:

- Vệ sinh, bảo dưỡng, xiết chặt hàng kẹp cáp điều khiển. Thay thế hàng kẹp mới nếu gãy, mẻ;
- Kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng toàn bộ các thiết bị đo lường, điều khiển, bảo vệ điện trong các tủ MCC, tủ tại chỗ: Bộ biến đổi tốc độ động cơ Tippler, các bộ chuyển đổi dòng, role bảo vệ, role trung gian, tín hiệu...
- Kiểm tra, thử nghiệm toàn bộ các thiết bị đo lường, điều khiển, bảo vệ điện;
- Khắc phục các khiếm khuyết phát sinh;
- Thay quạt làm mát bộ biến đổi tốc độ động cơ Tippler;
- Thay quạt làm mát tủ MCC làm việc kém;
- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu chuẩn, nghiệm thu bàn giao.

3. Phân thiết bị trường:

- Vệ sinh, bảo dưỡng, căn chỉnh cơ khí các công tắc giám sát vị trí, công tắc từ;
- Thử nghiệm các thiết bị trường hoạt động theo đúng chức năng thiết kế;
- Thay 04 công tắc kẹp mạn + 02 công tắc kẹp đỉnh;
- Thay nút dừng sự cố tủ LCS-P10 hỏng;
- Thay các đèn cảnh báo các khu vực: Tippler, Positioner, Transfer;
- Khắc phục các khiếm khuyết phát sinh;
- Xác lập số liệu, đối chiếu tiêu chuẩn, nghiệm thu bàn giao.

2. Yêu cầu về thời gian thực hiện gói thầu

STT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1	Đại tu tuyến cấp than đường sắt (Quang lật toa)	Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Thời gian thực hiện gói thầu là 150 ngày. Trong đó, <i>thời gian thi công là 60 ngày kể từ ngày tách bàn giao mặt bằng sửa chữa đến hết ngày nghiệm thu lạnh tổng thể toàn bộ công trình.</i>

II. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

A. Yêu cầu về cung cấp hàng hóa

1. Yêu cầu về kỹ thuật đối với vật tư, thiết bị (hàng hóa).

1.1. Xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa

Hàng hóa dự thầu phải mới 100% chưa qua sử dụng, có xuất xứ rõ ràng. Nhà thầu phải nêu cụ thể tên hãng sản xuất và tên nước (vùng lãnh thổ) của hàng hóa chào thầu.

1.2. Đặc tính, thông số kỹ thuật, ký mã hiệu hàng hóa:

Hàng hóa dự thầu phải có nhãn mác, mã hiệu rõ ràng. Đặc tính, thông số kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc tương đương hoặc tốt hơn.

- Đối với hàng hóa chào thầu là tương đương hoặc tốt hơn thì phải có:

Tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất kèm theo E-HSMT để chứng minh tính phù hợp với hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT. Các tài liệu kỹ thuật này phải có đầy đủ tính pháp lý, sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt. Nhà thầu phải lập bảng so sánh chứng minh hàng hóa là tương đương hoặc tốt hơn.

- Hàng hoá trong E-HSMT phải đảm bảo tính đồng bộ, tương thích về công nghệ sản xuất và kích thước của các hệ thống thiết bị tương ứng đang sử dụng tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

1.3. Tài liệu kỹ thuật:

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất kèm theo trong E-HSMT cho các mục vật tư, thiết bị theo yêu cầu tại ***Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa*** để chứng minh hàng hóa là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, tương đương hoặc tốt hơn theo yêu cầu của E-HSMT. Các tài liệu kỹ thuật này phải có đầy đủ tính pháp lý, sử dụng tiếng Anh hoặc tiếng Việt.

Nhà thầu phải đánh dấu mục vật tư, thiết bị và chỉ dẫn ra mã hiệu, thông số kỹ thuật vào tài liệu kỹ thuật.

1.4. Tiến độ cấp hàng.

Thời gian thực hiện gói thầu là 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó, thời gian thi công là 60 ngày kể từ ngày tách bàn giao mặt bằng sửa chữa đến hết ngày nghiệm thu lạnh tổng thể toàn bộ công trình. Tiến độ cấp hàng ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và phù hợp với tiến độ thi công.

1.5. Số lượng.

Hàng hóa dự thầu phải có đủ số lượng theo yêu cầu của E-HSMT.

1.6. Bảo hành.

- Nhà thầu cam kết có trách nhiệm bảo hành đối với phần vật tư, thiết bị do mình cung cấp tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào vận hành thương mại chính thức (hoặc ngày bàn giao vật tư, phụ tùng, thiết bị thay thế tới kho của Chủ đầu tư trong trường hợp không đưa vào sử dụng ngay).

- Nếu trong thời gian bảo hành, thiết bị hư hỏng phải ngừng để sửa chữa (theo trách nhiệm bảo hành) thì thời gian bảo hành đương nhiên được kéo dài thêm một khoảng thời gian tương ứng thời gian ngừng để khắc phục hư hỏng.

- Trong trường hợp nhà thầu không thực hiện trách nhiệm bảo hành (trong thời hạn tối đa 07 ngày kể từ khi Chủ đầu tư yêu cầu bảo hành), Chủ đầu tư buộc phải sửa chữa, xử lý thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm chi trả chi phí sửa chữa đó, kể cả chi phí đó vượt giá trị bảo lãnh bảo hành.

Phần 1.7. Các cam kết và yêu cầu riêng:

+ Đối với hàng hóa sản xuất trong nước: Nhà thầu phải cam kết cung cấp chứng chỉ chất lượng hàng hóa (CQ) hoặc giấy tờ tương đương (hợp pháp) của Nhà sản xuất (Bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp) cho các mục vật tư, thiết bị theo yêu cầu tại “2. Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa”.

+ Đối với hàng hoá Nhập khẩu: Nhà thầu phải cam kết cấp đầy đủ các chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ hàng hoá (CO) bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp; giấy chứng nhận về chất lượng hàng hóa (CQ) hoặc giấy tờ tương đương (hợp pháp) của Nhà sản xuất (Bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp) và tờ khai hải quan (bản gốc) hoặc tờ khai hải quan (bản sao) được đóng dấu và xác nhận sao y bản chính của đơn vị nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan là bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp cho các mục vật tư, thiết bị theo yêu cầu tại “2. Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa”.

+ Nhà thầu phải cam kết trong E-HSMT về việc không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa nhà thầu cung cấp. Cam kết miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho chủ đầu tư trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do nhà thầu cung cấp.

+ Yêu cầu về nghiệm thu hàng hóa. Nhà thầu phải cam kết thực hiện những quy định sau đây khi nghiệm thu hàng hóa:

Nhà thầu phải có đầy đủ các phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, hàng hóa và tự chịu trách nhiệm liên quan trong quá trình bốc xếp, vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hoá. Trong trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến sản xuất của Chủ đầu tư thì nhà thầu phải có trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước các cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có);

Địa điểm giao nhận hàng hóa là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại;

Nhà thầu phải xuất trình các văn bản, tài liệu sau đây: Chứng chỉ và tài liệu kỹ thuật theo yêu cầu của Hợp đồng, E-HSMT và các cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

Chủ đầu tư kiểm tra các thông số kỹ thuật, ký mã hiệu hàng hóa do Nhà thầu cung cấp, hàng hóa phải đúng với yêu cầu kỹ thuật của Hợp đồng, hồ sơ đấu thầu (E-HSMT và E-HSDT).

Trường hợp cần thuê một trong các cơ quan có đủ năng lực (sau khi được hai bên thống nhất) tiến hành thử nghiệm hàng hóa (nghiệm thu, giám định, kiểm tra) theo tiêu chuẩn quy định của hợp đồng thì chi phí cho việc này do Chủ đầu tư chi trả nếu kết quả đạt yêu cầu được Chủ đầu tư chấp nhận. Nếu kết quả không đạt yêu cầu thì nhà thầu phải chi trả mọi chi phí gồm cả các chi phí phát sinh (nếu có) và Chủ đầu tư từ chối nhận hàng hóa này. Trường hợp sau thử nghiệm hàng hóa được Chủ đầu tư chấp nhận sẽ được nghiệm thu kỹ thuật theo quy định tại ngày nhà thầu gửi hàng hóa đến Chủ đầu tư.

2. Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa

2.1 Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa là thiết bị

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Yêu cầu
1	Bộ gioăng chèn của xi lanh pitông (Cylinder 100/56 corsa 450)	Cylinder 100/56 corsa 450	
2	Bộ gioăng chèn của xi lanh pitông (Cylinder 145/70 Corsa 1300)	Cylinder 145/70 Corsa 1300	
3	Bộ gioăng chèn xy lanh pit tong kiểu: CYLINDER 50//25 HÀNH TRÌNH 150mm	CYLINDER 50//25 hành trình 150mm	
4	Bộ gioăng phốt vòng chèn 160/100 PN: KNPC 187 DIS.No MOO-60190-CIL	160/100 PN: KNPC 187 DIS.No MOO-60190-CIL	
5	Công tắc từ XS630B1MAL2 thay cho XS1-M30MA230	XS630B1MAL2 thay cho XS1-M30MA230	
6	Công tắc từ XS630B1MBL2 thay loại XS1-M30MB230	XS630B1MBL2 thay loại XS1-M30MB230	
7	Gioăng chèn -200/100 (Den)	200/100	
8	Má phanh SB 14.1ED90.6 SX BM-ME-RU-035	SB 14.1ED90.6	CO,CQ,TLKT
9	Ổ bi 22218 EK	22218 EK	CO,CQ,TLKT
10	Ổ bi 22224 EK	22224 EK	CO,CQ,TLKT
11	Ổ bi 22228 CCK/W33	22228 CCK/W33	CO,CQ,TLKT
12	Ổ bi 22322 E	22322 E	CO,CQ,TLKT
13	Ổ bi 23044 CC/W33 SKF	23044 CC/W33	CO,CQ,TLKT
14	Ổ bi 23132	23132	CO,CQ,TLKT
15	Ổ bi 23232 CC/W33	23232 CC/W33	CO,CQ,TLKT
16	Ổ bi 30212 J2/Q	30212 J2/Q	CO,CQ,TLKT

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Yêu cầu
17	Ổ bi 30219 J2	30219 J2	CO,CQ,TLKT
18	Ổ bi 30226 J2	30226 J2	CO,CQ,TLKT
19	Ổ bi 30312 J2/Q SKF	30312 J2/Q	CO,CQ,TLKT
20	Ổ bi 32222	32222	CO,CQ,TLKT
21	Ổ bi 32309 J2/Q SKF	32309 J2/Q	CO,CQ,TLKT
22	Ổ bi 32310 J2/Q SKF	32310 J2/Q	CO,CQ,TLKT
23	Ổ bi 32315 J2	32315 J2	CO,CQ,TLKT
24	Ổ bi 6032-2Z/C3 NSK	6032-2Z/C3	CO,CQ,TLKT
25	Ổ bi 6213 - 2Z SKF	6213 - 2Z	CO,CQ,TLKT
26	Ổ bi 6314-2Z SKF	6314-2Z	CO,CQ,TLKT
27	Ổ bi 6318	6318	CO,CQ,TLKT
28	Ổ bi đĩa LINK - BELT 032-91077-0	LINK - BELT 032-91077-0	CO,CQ,TLKT
29	Ổ bi HK2520 2RS SKF	HK2520 2RS	CO,CQ,TLKT
30	Ổ bi Nu2220-ECML/C3	Nu2220-ECML/C3	CO,CQ,TLKT
31	Ống cao su 1 1/2" SAE 100 R10 DN40x12000 F/F dt38	1 1/2" SAE 100 R10 DN40x12000 F/F dt38	
32	Ống cao su 1 1/2" SAE 100 R2 DN12x2000 F/F dt12	1 1/2" SAE 100 R2 DN12x2000 F/F dt12	
33	Ống cao su 1 1/2" SAE 100 R2 DN40x12000 F/F dt38	1 1/2" SAE 100 R2 DN40x12000 F/F dt38	
34	Ống cao su 1 1/4" SAE 100 R9R DN32x1000 F/F dt30	1 1/4" SAE 100 R9R DN32x1000 F/F dt30	
35	Ống cao su 1" SAE 100 R9R DN25x1000 F/F dt25	1" SAE 100 R9R DN25x1000 F/F dt25	
36	Ống cao su 1/2" SAE 100 R6 DN16x1000 F/F dt16	1/2" SAE 100 R6 DN16x1000 F/F dt16	
37	Ống cao su 1/2" SAE 100 R6 DN16x10200 F/F dt16	1/2" SAE 100 R6 DN16x1000 F/F dt16	
38	Ống cao su 3/4" SAE 100 R2 DN20x1000 F/F dt20	3/4" SAE 100 R2 DN20x1000 F/F dt20	
39	Ống cao su 3/4" SAE 100 R9R DN20x1000 F/F dt20	3/4" SAE 100 R9R DN20x1000 F/F dt20	
40	Ống cao su 3/8" SAE 100 R2 DN12x1000 F/F dt12	3/8" SAE 100 R2 DN12x1000 F/F dt12	
41	Ống cao su 3/8" SAE 100 R6 DN12x1000 F/F dt12	3/8" SAE 100 R6 DN12x1000 F/F dt12	
42	Ống cao su 3/8" SAE 100 R6 DN12x2000 F/F dt20	3/8" SAE 100 R6 DN12x2000 F/F dt20	
43	Ống cao su dẫn dầu thủy lực 3/8" SAE 100 R2 DN12x10200 F/F dt12	3/8" SAE 100 R2 DN12x10200 F/F dt12	
44	Ống cao su dẫn dầu thủy lực 3/8"SAE100 R12 DN12x12000 F/F dt12	3/8"SAE100 R12 DN12x12000 F/F dt12	
45	Ống cao su dẫn dầu thủy lực	MTF-60184-1(Quang lật toa)	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Yêu cầu
	MTF-60184-1(Quang lật toa)		
46	Ống cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60184-2 (Quang lật toa)	MTF-60184-2 (Quang lật toa)	
47	Ống cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60184-3 (Quang lật toa)	MTF-60184-3 (Quang lật toa)	
48	Ống cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60189-1 (Quang lật toa)	MTF-60189-1 (Quang lật toa)	
49	Ống cao su dẫn dầu thủy lực MTF-60189-2	MTF-60189-2	
50	Phin lọc dầu Cu 250 A10N (FRI 259 BAF1 A10N)	Cu 250 A10N (FRI 259 BAF1 A10N)	CO,CQ,TLKT
51	Phin lọc dầu HP3204A10AN	HP3204A10AN	CO,CQ,TLKT
52	Phin lọc HP 1352 A10AN	HP 1352 A10AN	CO,CQ,TLKT
53	Phốt chắn dầu 220x250x15	220x250x15mm	
54	Phốt phi 170 x 200 x 15mm	170 x 200 x 15mm	
55	Phốt phi 40 x 60 x 10mm	40 x 60 x 10mm	
56	Quạt làm mát bộ điều khiển tốc độ động cơ Rectival, 2RRE35 225X63R	Rectival, 2RRE35 225X63R	
57	Quạt làm mát CPU cho tủ PLC (FP-108EX-S1-B)	FP-108EX-S1-B	
58	Vành chèn TSN232 NDSL	TSN232 NDSL	
59	Vòng chèn 95x130x13	95x130x13mm	
60	Vòng chèn A170 x 200 x 12	A170 x 200 x 12mm	
61	Vòng chèn dầu 130x160x12	130x160x12	
62	Vòng phốt (Seal ring) 55x 80x 8 (10)	(Seal ring) 55x 80x 8 (10)	

Nhà thầu có thể chào hàng hóa thiết bị đúng như yêu cầu kỹ thuật trong bảng trên hoặc tương đương hoặc tốt hơn (*tương đương hoặc tốt hơn về đặc tính, tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng và kích thước lắp đặt với các hàng hóa đã nêu*).

Ghi chú:

- CO là chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ hàng hoá;
- CQ là chứng chỉ chất lượng hàng hoá hoặc giấy tờ tương đương hợp pháp khác;
- TKHQ là tờ khai hải quan;
- TLKT là Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu (Yêu cầu cấp trong E-HSDT để chứng minh tính phù hợp với hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT).

2.1 Bảng thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn hàng hóa là vật tư

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Yêu cầu tài liệu
1	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu đen	Băng dính cách điện hạ áp NaNo màu đen	
2	Chổi sơn nhỏ (<50mm)	Chổi sơn nhỏ (<50mm)	
3	Chổi sơn trung (50 - 100mm)	Chổi sơn trung (50 - 100mm)	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn	Yêu cầu tài liệu
4	Cồn công nghiệp	Cồn công nghiệp	
5	Đá cắt 125x22x2mm	125x22x2mm	
6	Đá mài 125x22x6mm	125x22x6mm	
7	Dầu bôi trơn Meropa-220	Meropa-220	
8	Dầu chống rỉ RP7	RP7	
9	Dầu Crater-Fluid H	Crater-Fluid H	
10	Dầu DO 0,05% S	DO 0,05% S	
11	Dầu Rando HDZ68 (MV-68)	Rando HDZ68 (MV-68)	CO,CQ
12	Dầu tẩy rửa vi mạch ECC	Dầu tẩy rửa vi mạch ECC	
13	Dây rút (siết cáp) 300mm	Dây rút (siết cáp) 300mm	
14	Dây thùng đáy phi 8	Dây thùng đáy phi 8	
15	Giẻ lau máy	Giẻ lau máy	
16	Gioăng paranhit 1500 x 1500 x 0,5mm, T = 250 độ C, P = 4Mpa	1500 x 1500 x 0,5mm, T = 250 độ C, P = 4Mpa	
17	Keo dán 502	Keo dán 502	
18	Keo đỏ (silicon đỏ)	Silicon đỏ (85g/tuýp)	
19	Khí Acetylen (C ₂ H ₂)	Khí Acetylen (C ₂ H ₂)	
20	Khí ôxy (O ₂)	Khí ôxy (O ₂)	
21	Lạt buộc L= 200mm- 250mm	Lạt buộc L= 200mm- 250mm	
22	Mỡ chịu nhiệt MultifaK-EP2	MultifaK-EP2	
23	Mỡ Spheerol AP2 (Enegrease LS2)	AP2 (Enegrease LS2)	
24	Mỡ tiếp xúc Topas NB 52	Topas NB 52	
25	Ống thép C20 phi 12x2	C20 phi 12x2mm	
26	Ống thép inox phi 25x3	phi 25x3mm	
27	Que hàn E4301 phi 3.2	E4301 phi 3.2	
28	Sơn chống rỉ (kg)	Sơn chống rỉ (kg)	
29	Sơn màu ghi AK-D32	AK -D32	
30	Thép tấm-Q345 B TQ-D= 10ly	Q345 B –Dày = 10mm	
31	Thép U 160 x 68 x 5	U 160 x 68 x 5mm	
32	Thép V63x63x6mm	V63x63x6mm	
33	Thép V75x75x6mm	V75x75x6mm	
34	Vải nhám mịn khổ 600	Khổ 600mm	
35	Vải nhám thô khổ 600	Khổ 600mm	
36	Vải phin trắng	Khổ 800mm	
37	Xăng A92	Xăng A92	

Nhà thầu có thể chào hàng hóa là vật tư đúng như yêu cầu kỹ thuật trong bảng trên hoặc tương đương hoặc tốt hơn (*tương đương hoặc tốt hơn về đặc tính, tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng sử dụng và kích thước lắp đặt với các hàng hóa đã nêu*) .

Ghi chú:

- CO là chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ hàng hoá;

- CQ là chứng chỉ chất lượng hàng hoá hoặc giấy tờ tương đương hợp pháp khác;
- TKHQ là tờ khai hải quan;
- TLKT là Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu (Yêu cầu cấp trong E-HSDT để chứng minh tính phù hợp với hàng hóa theo yêu cầu của E-HSMT).

B. Yêu cầu về Dịch vụ sửa chữa

1. Giải pháp kỹ thuật

- Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, khả thi và phù hợp với biểu huy động máy móc thiết bị, nhân lực và tiến độ theo yêu cầu của E-HSMT cho đại tu sửa chữa bảo dưỡng tất cả các thiết bị của gói thầu.
- Có bản vẽ chi tiết bố trí mặt bằng thi công, kho, bãi tập kết vật tư, thiết bị hợp lý và tập kết chất thải theo quy định về bảo vệ môi trường.

2. Biện pháp tổ chức thi công

+) Lập biện pháp thi công chi tiết và các phương pháp kiểm tra, thí nghiệm theo tiêu chuẩn của nhà chế tạo hoặc Quốc gia hoặc Quốc tế;

+) Mô tả biện pháp tổ chức thi công trong quá trình sửa chữa bảo dưỡng, thay thế các thiết bị với các công việc trong Bảng khối lượng công việc cho các danh mục dịch vụ gói thầu kèm theo E-HSMT;

+) Biện pháp tổ chức nghiệm thu các giai đoạn thi công và nghiệm thu tổng thể công trình;

+) Tổ chức mặt bằng công trường:

Phương án bố trí mặt bằng công trường, lán trại tạm, thiết bị thi công, kho bãi tập kết vật liệu;

Cách thức bố trí rào chắn, biển báo; tiêu chuẩn áp dụng, tiêu chuẩn phải phù hợp với qui định về an toàn hiện hành của Quốc gia;

Giải pháp cấp điện, cấp nước, thoát nước.

+) Hệ thống tổ chức:

Có sơ đồ tổ chức và biểu đồ nhân lực thi công phù hợp với phạm vi công việc;

Có phương án huy động đầy đủ số lượng và chất lượng nhân lực cho thi công đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ.

3. Tiến độ thi công

- Lập biểu tiến độ thi công cho từng hạng mục và toàn bộ công trình.
- Lập biểu huy động máy móc, thiết bị và nhân lực theo yêu cầu tiến độ của công trình.

4. Biện pháp đảm bảo chất lượng

Nhà thầu phải có các tài liệu sau đây:

- +) Sơ đồ quản lý chất lượng;
- +) Biện pháp đảm bảo chất lượng vật tư thiết bị.
- +) Biện pháp quản lý chất lượng, số lượng vật tư, vật liệu và thiết bị;
- +) Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu và thiết bị phát hiện không phù hợp với yêu cầu của gói thầu;
- +) Biện pháp đảm bảo chất lượng công trình;

- +) Nêu biện pháp quản lý chất lượng thi công cho toàn bộ công trình;
- +) Nêu biện pháp quản lý chất lượng thi công cho từng hạng mục công trình;
- +) Cam kết đảm bảo chất lượng; thi công công trình không ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu; bảo hành toàn bộ công trình;
- +) Cam kết trong trường hợp do lỗi của Nhà thầu làm thiệt hại đến bên mời thầu thì Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.

5. An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường

5.1. Nhà thầu phải có đầy đủ các trang bị an toàn, có giải pháp phòng chống cháy nổ, giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành trong quá trình thi công. Nhà thầu nêu rõ phương án đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và phải cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường cho nhân sự, thiết bị và những người xung quanh;

5.2. Các biện pháp nhằm đảm bảo quy định an toàn về điện, an toàn trên khi làm việc trên cao, trong bình bễ kín, biển báo chỉ dẫn an toàn khu vực thi công, khu vực nguy hiểm, dễ cháy;

5.3. Nhà thầu đảm bảo thi công công trình không ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu. Mọi vấn đề thi công nếu ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu chỉ được phép thực hiện sau khi bên mời thầu cho phép. Trong trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến sản xuất của bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên;

6. Bảo hành

6.1. Nhà thầu cam kết có trách nhiệm bảo hành công trình là 720 giờ vận hành thực tế nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng (*vận hành thương mại*), tùy theo điều kiện nào đến trước.

6.2. Trong thời gian bảo hành có bất kỳ khiếm khuyết nào nhà thầu phải sửa chữa lại, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình;

6.3. Trong trường hợp nhà thầu không thực hiện trách nhiệm bảo hành, bên mời thầu buộc phải sửa chữa, xử lý thì nhà thầu phải chịu chi phí sửa chữa đó, kể cả chi phí đó vượt giá trị bảo lãnh bảo hành.

6.4. Thời gian tối đa để bắt đầu tiến hành khắc phục hư hỏng (kể từ ngày phát hành văn bản yêu cầu) là 07 ngày. Sau thời gian trên Chủ đầu tư có quyền tự thực hiện hoặc thuê Đơn vị khác thực hiện khắc phục hư hỏng. Mọi chi phí để khắc phục những hư hỏng này Nhà thầu chịu trách nhiệm chi trả;

7. Yêu cầu khác

7.1. Bổ sung, phát sinh: Nhà thầu phải cam kết hoàn thành công tác kiểm tra thiết bị trước khi sửa chữa và hoàn thành biên bản xác nhận khối lượng bổ sung phát sinh (nếu có) trong vòng 15 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao thiết bị cho nhà thầu.

7.2. Yêu cầu về năng lượng, nhiên liệu sử dụng. Nhà thầu phải cam kết:

- + Nhà thầu tự chịu chi phí về năng lượng, nhiên liệu thực hiện thi công công trình;
- + Năng lượng, nhiên liệu sử dụng cho chạy thử tổng hợp 72 giờ liên tục và vận hành thử thách 30 ngày do bên mời thầu chịu;

7.3. Yêu cầu về nghiệm thu.

Cơ sở để nghiệm thu chất lượng các công việc của công trình là các biên bản hoàn công (kiểm tra, thí nghiệm, lắp ráp...), các biên bản xác nhận các thông số kỹ thuật đạt được trong sửa chữa, lắp ráp cũng như các thông số vận hành, độ tin cậy sau khi sửa chữa lớn. Tất cả các thông số kể trên phải đạt được các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng, quy trình, quy định hiện hành, bảo đảm thiết bị làm việc lâu dài an toàn, tin cậy và kinh tế. Nhà thầu cam kết thực hiện:

+ Nghiệm thu từng phần các hạng mục đã thi công xong, được xác nhận bằng Biên bản nghiệm thu từng phần;

+ Nghiệm thu tổng hợp khi đã thi công xong toàn bộ công trình, được xác nhận bằng Biên bản nghiệm thu tổng hợp;

+ Chạy thử từng phần và chạy thử tổng hợp: Công trình sau khi sửa chữa xong sẽ chạy thử từng phần để khẳng định sự làm việc tin cậy của từng bộ phận/ thiết bị riêng rẽ, sau đó tiến hành chạy thử tổng hợp 72 giờ liên tục để xác định các thông số kỹ thuật sau sửa chữa.

+ Vận hành thử thách độ tin cậy 30 ngày. Nếu đạt kết quả tốt sẽ tiến hành nghiệm thu công trình, xác nhận bằng văn bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng.

+ Văn bản nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng làm căn cứ xác nhận thời gian bảo hành công trình, xác nhận chất lượng thực hiện công trình của Nhà thầu, làm cơ sở thanh quyết toán công trình.

8. Khối lượng công việc dịch vụ liên quan.

Bảng khối lượng làm căn cứ tính toán khối lượng công việc. Nhà thầu có thể khảo sát để xây dựng phương án cụ thể trong Hồ sơ dự thầu.

Trường hợp nhà thầu phát hiện khối lượng chưa chính xác so với thiết kế, nhà thầu thông báo cho bên mời thầu và lập một bảng riêng cho phần khối lượng sai khác này để bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần khối lượng sai khác này vào giá dự thầu.

8.1. Bảng khối lượng công việc.

	STT	TÊN HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG
1.	1	PHẦN XUỐNG NHIÊN LIỆU		
2.	1.1	PHẦN THIẾT BỊ CƠ		
3.	1.1.1	Đại tu cơ cấu định vị toa đầy quang lật toa	1 cơ cấu	1.00
4.	1.1.1.1	Khung dầm kết cấu cơ cấu định vị toa	hệ thống	1.00
5.	1.1.1.2	Bánh xe và đường ray di chuyển	cụm	4.00
6.	1.1.1.3	Đại tu động cơ thủy lực và phanh thủy lực cơ cấu dẫn động	cụm	1.00
7.	1.1.1.4	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu định vị toa	Hộp	1.00
8.	1.1.1.5	Đại tu gối đỡ xích dẫn động và đĩa răng xích	hệ thống	1.00
9.	1.1.1.6	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	hệ thống	1.00
10.	1.1.1.7	Đại tu cơ cấu nâng hạ cánh tay đòn và nâng hạ chốt móc nối	cụm	1.00
11.	1.1.1.8	Bộ làm mát dầu, mái che hệ thống thủy lực.	bộ	1.00
12.	1.1.1.9	Hệ thống bơm mỡ bằng tay	hệ thống	1.00
13.	1.1.1.10	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp toa đầy	cụm	4.00
14.	1.1.2	Đại tu cơ cấu lật toa	1 cơ cấu	1.00
15.	1.1.2.1	Đại tu phanh thủy lực cơ cấu lật toa	cụm phanh	1.00

16.	1.1.2.2	Đại tu khớp nối răng và trục truyền động lật toa	hệ thống	2.00
17.	1.1.2.3	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu lật toa	hệ thống	1.00
18.	1.1.2.4	Đại tu gối đỡ và bánh răng chủ cơ cấu lật toa	hệ thống	2.00
19.	1.1.2.5	Đại tu vành răng lớn và bánh tỷ cơ cấu lật toa	hệ thống	2.00
20.	1.1.2.6	Đại tu cụm bánh tỷ đỡ roto cơ cấu lật toa	hệ thống	2.00
21.	1.1.2.7	Đại tu kết cấu thép khóa vành cơ cấu lật toa	hệ thống	1.00
22.	1.1.2.8	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp mạn	cụm	4.00
23.	1.1.2.9	Đại tu đường ống và xy lanh thủy lực cơ cấu kẹp đỉnh	cụm	2.00
24.	1.1.2.10	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	hệ thống	1.00
25.	1.1.2.11	Đại tu đường ray quang lật toa	cụm	1.00
26.	1.1.2.12	Khung dầm kết cấu cơ cấu lật toa	Hệ thống	1.00
27.	1.1.2.13	Mất sàng và phễu than	Hệ thống	1.00
28.	1.1.2.14	Máy cấp rung	Máy cấp	3.00
29.	1.1.3	Đại tu cơ cấu chuyển toa và dầu dầm	1 cơ cấu	1.00
30.	1.1.3.1	Khung dầm kết cấu cơ cấu chuyển toa dầu dầm	hệ thống	1.00
31.	1.1.3.2	Đại tu bánh xe cơ cấu chuyển toa rỗng	cụm	3.00
32.	1.1.3.3	Đại tu động cơ thủy lực và phanh thủy lực cơ cấu chuyển toa rỗng và dầu dầm	cụm	2.00
33.	1.1.3.4	Đại tu hộp giảm tốc cơ cấu chuyển toa rỗng	Hộp	1.00
34.	1.1.3.5	Đại tu xích dẫn động và đĩa răng xích cơ cấu chuyển toa rỗng	hệ thống	1.00
35.	1.1.3.6	Đại tu bơm dầu thủy lực, bể dầu thủy lực, các van và các đường ống dẫn dầu	hệ thống	1.00
36.	1.1.3.7	Bộ làm mát dầu, mái che hệ thống thủy lực.	bộ	1.00
37.	1.1.3.8	Hệ thống bơm mỡ bằng tay	hệ thống	1.00
38.	1.1.3.9	Đại tu hộp giảm tốc đẩy toa rỗng	Hộp	1.00
39.	1.1.3.10	Đại tu các bánh xe đẩy toa rỗng, đường ray và bộ giảm chấn thủy lực	cụm	1.00
40.	1.1.3.11	Trục truyền động cơ cấu chuyển toa rỗng.	Cụm	1.00
41.	1.1.3.12	Cơ cấu dẫn động khóa toa rỗng.	Cụm	1.00
42.	1.1.3.13	Cơ cấu chống trôi ngược toa rỗng		1.00
43.	2	II. PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH 2	HỆ THỐNG	
44.	2.1	PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN- ĐIỀU KHIỂN	HỆ THỐNG	1.00
45.	2.1.1	Máy biến áp 6,6/0,4kv (1000kva)	Cái	1.00
46.	2.1.1.1	Bảo dưỡng máy biến áp khô 3 pha (6,6/0,4kv, 1000kva)	Cái	1.00
47.	2.1.2	Thanh cái 0,4kv và các thiết bị đóng cắt.	Hệ thống	1.00
48.	2.1.2.1	Bảo dưỡng, thanh cái 0,4kv và các tủ phân phối	HT	1.00
49.	2.1.2.2	Bảo dưỡng, máy cắt hạ áp (Udm=400V, Idm=1000A)	Cái	1.00
50.	2.1.2.3	Bảo dưỡng hợp bộ cầu chì công tắc, khởi động từ dòng điện >100A	Bộ	2.00
51.	2.1.2.4	Bảo dưỡng, hợp bộ cầu chì công tắc, khởi động từ dòng điện <100A	Bộ	13.00
52.	2.1.2.5	Đại tu tủ phân phối hạ thế 400/230vAC	Dây tủ	1.00
53.	2.1.3	Động cơ một chiều	Động cơ	1.00
54.	2.1.3.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ quay quang lật toa 100kw	Động cơ	1.00
55.	2.1.4	Các động cơ xoay chiều	Động cơ	1.00
56.	2.1.4.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ bơm dầu thủy lực (45kw, 1475v/ph)	Động cơ	3.00

57.	2.1.4.2	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ máy cấp rung (1,6kw; 960v/ph)	Động cơ	6.00
58.	2.1.4.3	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ cơ cấu khóa toa rỗng (1,1kw; 1390v/ph)	Động cơ	1.00
59.	2.1.4.4	Bảo dưỡng, thí nghiệm các động cơ quạt làm mát dầu thủy lực cơ cấu Positioner, Transfer(0,75kw; 1395v/ph)	Động cơ	2.00
60.	2.1.4.5	Bảo dưỡng, thí nghiệm động cơ bơm dầu phanh điện thủy lực (0,33kw; 1475v/ph)	Động cơ	1.00
61.	2.1.5	Các thiết bị đo lường, điều khiển, bảo vệ điện	Hệ thống	1.00
62.	2.1.5.1	Thí nghiệm máy biến áp khô 3 pha (6,6/0,4kv; 1000kva)	Cái	1.00
63.	2.1.5.2	Thí nghiệm máy cắt hạ áp (Udm=400V, I=1000A)	Hộp bộ	1.00
64.	2.1.5.3	Thí nghiệm rơ le của máy cắt ba pha 0,42kV; 1000A	Cái	1.00
65.	2.1.5.4	Đại tu hợp bộ công tắc + cầu chì, khởi động từ dòng điện định mức <100A	Hộp bộ	7.00
66.	2.1.5.5	Đại tu hợp bộ công tắc + cầu chì, khởi động từ dòng điện định mức >100A	Hộp bộ	8.00
67.	2.1.5.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến dòng	Cái	20.00
68.	2.1.5.7	Thí nghiệm bộ biến đổi công suất	Bộ	1.00
69.	2.1.5.8	Bảo dưỡng, thí nghiệm đồng hồ đo dòng điện, điện áp	Cái	13.00
70.	2.1.5.9	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ chống dòng rò	Cái	5.00
71.	2.1.5.10	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le trung gian, thời gian	Cái	16.00
72.	2.1.5.11	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le tín hiệu điều khiển	Cái	60.00
73.	2.1.5.12	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ quá tải nhiệt	Cái	8.00
74.	2.1.5.13	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ điều khiển Rectivar RTV84C65Q	Bộ	1.00
75.	2.1.5.14	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy áp điều khiển cấp cho hợp bộ điều bảo vệ điều chỉnh động cơ	Cái	1.00
76.	2.1.5.15	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ điều chỉnh kích từ động cơ một chiều	Bộ	1.00
77.	2.1.5.16	Bảo dưỡng, thí nghiệm khóa điều khiển	Cái	13.00
78.	2.1.5.17	Bảo dưỡng, thí nghiệm các đèn hiển thị trạng thái	Cái	25.00
79.	2.1.5.18	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ lọc nhiễu	Bộ	1.00
80.	2.1.5.19	Bảo dưỡng, thí nghiệm hợp bộ rơ le giám sát sự cố khẩn cấp	Bộ	1.00
81.	2.1.5.20	Bảo dưỡng, thí nghiệm áp tô mát	Cái	6.00
82.	2.1.5.21	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ chống điện áp thấp	Cái	1.00
83.	2.1.5.22	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le bảo vệ thứ tự pha	Cái	1.00
84.	2.1.5.23	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến áp điều khiển	Cái	1.00
85.	2.1.5.24	Bảo dưỡng, thí nghiệm rơ le giám sát điện áp	Cái	1.00
86.	2.1.5.25	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ chuyển đổi dòng điện	Bộ	3.00
87.	2.1.5.26	Bảo dưỡng, thí nghiệm máy biến áp đo lường	Cái	2.00
88.	2.1.5.27	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi nhiệt độ (type: ABA 6PT 222, 24V 4..20mA)	Bộ	1.00
89.	2.1.5.28	Bảo dưỡng, thí nghiệm mạch điều khiển cấp nguồn tín hiệu	Hệ thống	14.00
90.	2.1.5.29	Bảo dưỡng cấp điều khiển	Hệ thống	1.00
91.	2.1.5.30	Đại tu tủ điều khiển tại chỗ		3.00
92.	2.1.6	Các thiết bị đo lường điều khiển thủy lực	Hệ thống	1.00
93.	2.1.6.1	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị khống chế dừng khẩn cấp theo chiều tiến, chiều lùi cơ cấu định vị toa	Cái	2.00

94.	2.1.6.2	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tính đồng bộ của bộ mã hoá	Cái	1.00
95.	2.1.6.3	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ mã hóa quãng đường di chuyển dọc cơ cấu định vị toa	Bộ	1.00
96.	2.1.6.4	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị khống chế giới hạn trên, dưới của cánh tay máy cơ cấu định vị toa	Cái	2.00
97.	2.1.6.5	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến quang học giám sát móc nối cánh tay cơ cấu định vị vào toa xe	Cái	1.00
98.	2.1.6.6	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát toa xe tới vị trí khóa toa	Cái	4.00
99.	2.1.6.7	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát vị trí của chốt toa xe vào cánh tay	Cái	2.00
100.	2.1.6.8	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến nhiệt khởi động quạt làm mát dầu thủy lực cơ cấu định vị toa	Cái	2.00
101.	2.1.6.9	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực của bộ lọc dầu thủy lực	Cái	4.00
102.	2.1.6.10	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực mở phanh	Cái	1.00
103.	2.1.6.11	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát nhiệt độ vòng bi động cơ thủy lực cơ cấu định vị toa	Cái	1.00
104.	2.1.6.12	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát nhiệt độ dầu thủy lực	Cái	1.00
105.	2.1.6.13	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở phanh động cơ lật toa	Cái	1.00
106.	2.1.6.14	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát quá tốc độ động cơ lật toa	Bộ	1.00
107.	2.1.6.15	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị khống chế giới hạn quay của cơ cấu lật	Cái	2.00
108.	2.1.6.16	Bảo dưỡng, thí nghiệm sensor đo nhiệt độ vòng bi động cơ lật toa (PT100).	Cái	1.00
109.	2.1.6.17	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi nhiệt độ vòng bi động cơ lật toa	Bộ	1.00
110.	2.1.6.18	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị cảnh báo âm thanh khi quang lật đưa vào làm việc	Cái	1.00
111.	2.1.6.19	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị cảnh báo ánh sáng khi quang lật đưa vào làm việc	Cái	3.00
112.	2.1.6.20	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở cơ cấu kẹp đỉnh.	Cái	4.00
113.	2.1.6.21	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát tình trạng đóng mở cơ cấu kẹp mạn	Cái	8.00
114.	2.1.6.22	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị xác định tình trạng đóng mở của khóa toa.	Cái	8.00
115.	2.1.6.23	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát áp lực của các kẹp đỉnh, kẹp mạn, khóa toa.	Cái	3.00
116.	2.1.6.24	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc dạng bàn đạp báo bắt đầu chu trình lật toa.	Cái	2.00
117.	2.1.6.25	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến giám sát nhiệt độ dầu thủy lực cơ cấu lật toa	Cái	1.00
118.	2.1.6.26	Bảo dưỡng, thí nghiệm cảm biến mức dầu thủy lực bộ phận lật toa	Cái	1.00
119.	2.1.6.27	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát nhiệt độ động cơ bơm dầu thủy lực	Cái	1.00
120.	2.1.6.28	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giảm tốc độ theo 2 chiều tiến - lùi cơ cấu chuyển toa rỗng/đầu đẩy	Cái	2.00
121.	2.1.6.29	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn dừng cơ cấu chuyển toa rỗng/ đầu đẩy theo 2 chiều tiến- lùi	Cái	2.00

122.	2.1.6.30	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến quang điện giám sát toa rỗng trên cơ cấu chuyển toa rỗng	Cái	1.00
123.	2.1.6.31	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến quang điện giám sát vị trí toa rỗng đã chuyển hết sang đường toa rỗng	Bộ	1.00
124.	2.1.6.32	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát giới hạn ruỗi của cánh tay khóa toa trên cơ cấu chuyển toa rỗng	Cái	1.00
125.	2.1.6.33	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị giám sát giới hạn co của cánh tay khóa toa trên cơ cấu chuyển toa rỗng	Cái	1.00
126.	2.1.6.34	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn giảm tốc cơ cấu đầu đẩy theo chiều tiến - lùi	Cái	2.00
127.	2.1.6.35	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc giới hạn dừng hành trình cơ cấu đầu đẩy di chuyển theo 2 chiều tiến - lùi	Cái	2.00
128.	2.1.6.36	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ mã hóa vòng quay của cơ cấu lật toa	Bộ	1.00
129.	2.1.6.37	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ giám sát nhiệt độ dầu thủy lực cơ cấu chuyển/đầu đẩy toa rỗng	Bộ	1.00
130.	2.1.6.38	Bảo dưỡng, thí nghiệm công tắc báo mức dầu thủy lực của cơ cấu chuyển/đầu đẩy toa rỗng	Cái	1.00
131.	2.1.6.39	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ cảm biến đo nhiệt độ vòng bi động cơ thủy lực của cơ cấu chuyển/đầu đẩy toa rỗng	Cái	1.00
132.	2.1.6.40	Bảo dưỡng, thí nghiệm bộ biến đổi tín hiệu nhiệt	Bộ	1.00
133.	2.1.6.41	Bảo dưỡng, thí nghiệm thiết bị điều khiển van tỷ lệ	Cái	6.00

8.2. Bảng khối lượng vật tư, thiết bị bên B cấp

Vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp theo mẫu 01A – Bảng phạm vi cung cấp hàng hóa.

8.3. Bảng ca máy thi công

STT	TÊN MÁY THI CÔNG	ĐVT	SỐ LƯỢNG
1	Bơm dầu di động	Ca	3.00
2	Bộ nguồn U,I, pha AC-DC	Ca	0.64
3	Cầu tự hành 5 tấn	Ca	4.50
4	Đồng hồ vạn năng	Ca	9.91
5	Hộp bộ đo lường	Ca	1.27
6	Hộp bộ thí nghiệm rò le bảo vệ	Ca	7.03
7	Kích thủy lực 50 tấn	Ca	17.00
8	Kích thủy lực 20 tấn	Ca	13.00
9	Máy đo điện trở tiếp xúc điện rò	Ca	0.83
10	Mê gôm mét 5000V	Ca	0.44
11	máy đo điện trở 1 chiều	Ca	4.65
12	Máy hút bụi	Ca	0.50
13	Máy hàn hơi 2000 l/h	Ca	12.10
14	Mê ga ôm 500V	Ca	24.26
15	Pa lăng xích 1 tấn	Ca	8.50
16	Pa lăng xích 5 tấn	Ca	13.50
17	Pa lăng xích 3 tấn	Ca	2.00
18	Thiết bị gia nhiệt vòng bi SKF	Ca	0.50

19	Máy hàn điện 23 KW	Ca	12.15
20	Máy mài cầm tay 1200 W	Ca	31.55
21	Pa Lãng 2 Tấn	Ca	17.15
22	Máy cắt cầm tay 1200w	Ca	4.75
23	Máy nén khí 56m3/h	Ca	24.35
24	Thiết bị tạo dòng	Ca	1.18

8.5. Vật tư thu hồi.

Nhà thầu phải thu hồi và nhập kho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại các vật tư thiết bị theo thực tế thi công.

III. Các bản vẽ: E-HSMT không có bản vẽ

IV. Yêu cầu khác: Không có.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Dịch vụ phi tư vấn” là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. “Năm” là năm dương lịch; 1.10. “Ngày” là ngày dương lịch; 1.11. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. “Tài liệu Hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. “Tháng” là tháng dương lịch; 1.15. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

	i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ

	nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.

14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất

	khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm

	dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT. Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch

	vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự¹	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.

¹ Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Dây chuyền 2, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, Km28 Quốc lộ 18 Phường Chí Linh, TP Hải Phòng
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không có
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Nguyễn Hoàng Hải - Tổng Giám đốc Địa chỉ: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại - Km28 Quốc lộ 18 Phường Chí Linh, TP Hải Phòng. Điện thoại: 02203.881.126 - Fax: 02203.881.338 Địa chỉ email: _____ [ghi địa chỉ email (nếu có)].
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc ngày chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành đối với trường hợp có quy định về bảo hành. Trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng, Chủ đầu tư phải yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng trước khi gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. + Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Hoàn trả ngay sau khi nhà thầu đã thực hiện xong các nghĩa vụ của hợp đồng và nhà thầu nộp Bảo đảm bảo hành công trình cho Chủ đầu tư có giá trị bằng 5% giá trị hợp đồng. Thời hạn của bảo đảm bảo hành là 13 tháng.
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i>
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không áp dụng.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ : Không áp dụng.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng: <i>Trọn gói</i>
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: <i>Cố định</i>
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: được phép <i>áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</i>

E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: không áp dụng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu số tiền bằng đúng giá ghi trong hợp đồng khi nhà thầu đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng và Nhà thầu nộp cho Chủ đầu tư đầy đủ hồ sơ thanh toán như sau: - Bảo đảm bảo hành có giá trị bằng 5% (Năm phần trăm) giá trị quyết toán công trình do một ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành; - Hồ sơ quyết toán công trình đã được Chủ đầu tư phê duyệt; - Biên bản xác nhận sử dụng dịch vụ do Chủ đầu tư cung cấp điện, nước...(nếu có); - Các tài liệu kỹ thuật có liên quan (nếu có); - Hoá đơn Giá trị gia tăng (không viết tắt); - Phiếu giá thanh toán trong đó ghi rõ lý do thanh toán, số tiền yêu cầu thanh toán, tên và địa chỉ tài khoản của Ngân hàng nơi nhận tiền. Thời hạn thanh toán: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu.
E-ĐKC 13.2	Giám trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 15	<i>Căn cứ quy mô, tính chất và yêu cầu của gói thầu mà quy định cụ thể nội dung này theo một trong các cách thức sau:</i> - Chỉ áp dụng phạt vi phạm hợp đồng. - Chỉ áp dụng bồi thường thiệt hại. - Vừa áp dụng phạt vi phạm hợp đồng vừa áp dụng bồi thường thiệt hại. 1. Phạt vi phạm hợp đồng: áp dụng <i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:</i> Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với :0,2%/ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 12% (trước thuế GTGT). Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 12% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại: áp dụng Trường hợp áp dụng bồi thường thiệt hại thì quy định về bồi thường thiệt hại theo một trong các cách thức sau: Nhà thầu phải bồi thường và chịu trách nhiệm về những tổn hại cho chủ đầu tư, nhân viên của chủ đầu tư đối với các thiệt hại, mất mát và các chi phí liên quan đến: - Tổn hại thân thể, bệnh tật, ốm đau hoặc thiệt hại về tính mạng của bất kỳ người nào xảy ra trong hoặc ngoài quá trình thi công do nguyên nhân từ bản vẽ của nhà thầu, từ việc thi công, hoàn thành công trình, sửa chữa sai sót; - Hông hóc hay mất mát bất cứ tài sản nào của chủ đầu tư xảy ra trong hoặc ngoài quá trình thi công do nguyên nhân từ bản vẽ của nhà thầu, từ việc thi công, hoàn thành công trình, sửa chữa sai sót. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là 100% giá hợp đồng .
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: <i>[nêu cụ thể các nội dung khác (nếu</i>

	<i>có)]. (Áp dụng điểm h khoản 2 điều 106 nghị định 24/NĐ-CP) cụ thể:</i> Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa các bên, bao gồm khối lượng, giá và các nội dung khác.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: <i>Không có.</i>
E-ĐKC 20.1	<i>Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau:</i> Kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hàng hóa và dịch vụ: 1. Kiểm tra, thử nghiệm, nghiệm thu hàng hóa trước khi lắp đặt: - Khi hàng hóa (vật tư thiết bị) về đến bên Chủ đầu tư, hàng hóa sẽ được Hội đồng nghiệm thu kiểm tra về số lượng, chất lượng, tình trạng hàng hóa đồng thời lập biên bản kiểm tra với điều kiện nhà thầu đã đáp ứng các quy định của Hồ sơ đấu thầu (HSMT, HSDT), Hợp đồng và cung cấp cho Chủ đầu tư gồm: + Giấy chứng nhận về chất lượng hàng hóa (CQ), hoặc tương đương (Hợp pháp) của Nhà sản xuất (Bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp); + Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO) (bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp); + Xuất trình tờ khai Hải quan (bản gốc) hoặc tờ khai Hải quan (bản sao) được đóng dấu và xác nhận sao y bản chính của đơn vị nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan là bản điện tử có đường dẫn tra cứu hợp pháp; + Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính hợp pháp của CO, CQ, tờ khai hải quan hoặc giấy tờ tương đương khác cung cấp cho bên mời thầu; - Trường hợp cần thuê một trong các cơ quan có đủ năng lực (sau khi được hai bên thống nhất) tiến hành thử nghiệm hàng hóa (nghiệm thu, giám định, kiểm tra) theo tiêu chuẩn quy định của hợp đồng thì chi phí cho việc này do Chủ đầu tư chịu nếu kết quả đạt yêu cầu được Chủ đầu tư chấp nhận. Nếu kết quả không đạt yêu cầu thì nhà thầu chịu mọi chi phí gồm cả các chi phí phát sinh (nếu có) và từ chối nhận hàng hóa này. Trường hợp sau thử nghiệm hàng hóa được Chủ đầu tư chấp nhận sẽ được nghiệm thu kỹ thuật theo quy định tại ngày nhà thầu gửi hàng hóa đến Chủ đầu tư. 2. Kiểm tra chất lượng máy, thiết bị thi công: - Nhà thầu phải đảm bảo tất cả máy móc, thiết bị thi công đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật. - Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với máy, thiết bị thi công được quy định trong hồ sơ đấu thầu để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình. - Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ thi công công trình. Nhà thầu sẽ bị phạt theo quy định tại E-ĐKC 15. - Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra máy, thiết bị thi công nêu trên. - Trường hợp không huy động được máy, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng tại E-ĐKC 15. 3. Kiểm tra nhân sự của nhà thầu:

	- Nhà thầu phải sử dụng các cán bộ chủ chốt có tên trong danh sách cán bộ chủ chốt được đề cập tại Hồ sơ dự thầu để thực hiện các công việc nêu trong phạm vi hợp đồng này hoặc sử dụng các cán bộ khác khi được chủ đầu tư chấp thuận. Chủ đầu tư sẽ chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế cán bộ chủ chốt trong trường hợp có lý do chính đáng, năng lực và trình độ của những người thay thế về cơ bản tương đương hoặc cao hơn các cán bộ được liệt kê trong danh sách. - Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu dừng thi công công trình nếu kiểm tra: Nhà thầu không sử dụng đúng Nhân lực phục vụ thi công gói thầu mà đã được kê khai trong Hồ sơ dự thầu hoặc thay thế nhân lực mà chưa được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng và tiến độ thi công công trình. - Nếu chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu buộc thôi việc một hoặc nhiều thành viên trong số nhân viên của nhà thầu với lý do chính đáng, nhà thầu phải bảo đảm rằng nhân viên đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 5 ngày làm việc và không còn mối liên hệ nào với công việc trong hợp đồng. - Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, nhà thầu bị phạt hợp đồng tại E-ĐKC 15. 4. Kiểm tra bảng tiến độ thi công chi tiết: - Trước khi bàn giao mặt bằng thi công, nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau: + Trình tự thực hiện công việc của nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của công trình; + Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong hợp đồng; + Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng cán bộ, công nhân và thiết bị của nhà thầu cần thiết trên công trường cho mỗi giai đoạn chính. - Nhà thầu phải thực hiện theo Bảng tiến độ thi công chi tiết sau khi Bảng này được chủ đầu tư chấp thuận. - Nhà thầu phải trình chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật phù hợp với đường găng tiến độ. - Việc chấp thuận Bảng tiến độ thi công chi tiết của chủ đầu tư sẽ không thay thế các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh lại Bảng tiến độ thi công chi tiết và trình lại cho chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào. 5. Kiểm tra, nghiệm thu công trình sau khi sửa chữa, cải tạo bao gồm: - Nghiệm thu toàn bộ hạng mục công trình phải theo đúng các yêu cầu kỹ thuật quy định trong Hồ sơ đấu thầu (HSMT, HSDT), Hợp đồng. - Nhà thầu thi công xong, có đầy đủ các biên bản nghiệm thu từng phần thì hai bên cùng nhau lập biên bản nghiệm thu tổng thể và tiến hành bàn giao đưa công trình vào chạy thử tổng hợp 72 giờ, chuyển bước vận hành thử thách độ tin cậy 720 giờ, bàn giao vận hành thương mại. Nhà thầu phải phối hợp với Chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu sửa chữa trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc chạy thử tổng hợp 72 giờ để làm cơ sở thanh quyết toán công trình. 6. Yêu cầu về bảo hiểm: Kể từ ngày bàn giao mặt bằng cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, nhà thầu tự chịu trách nhiệm bảo hiểm cho vật tư, máy, thiết bị thi công, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với nhân sự của nhà thầu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của nhà thầu theo quy định Pháp Luật. Toàn bộ chi phí bảo hiểm kể trên do Nhà thầu
--	---

	chỉ trả. 7. Nhà thầu không được vi phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa nhà thầu cung cấp, miễn trừ trách nhiệm và bồi thường toàn bộ thiệt hại, chi phí phát sinh (nếu có) cho bên mua trong trường hợp có khiếu nại của bên thứ ba về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa do nhà thầu cung cấp. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: Theo yêu cầu của Chủ đầu tư
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa là 30 ngày. - Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có tranh chấp phát sinh mà Hai bên không tự giải quyết được, thì sẽ khiếu kiện ra Tòa án dân sự nơi Chủ đầu tư có trụ sở làm việc được ghi trong đăng ký kinh doanh. Phán quyết của Tòa án dân sự là quyết định cuối cùng và có hiệu lực chấp hành đối với các bên. Chi phí giám định, kiểm tra, lệ phí tòa do Bên thua kiện chịu. - Trong vòng 30 ngày nhà thầu được thực hiện quyền phản đối, khiếu nại đối với các quyết định xử lý vi phạm, quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng của chủ đầu tư, phù hợp với quy định của Luật Khiếu nại và pháp luật có liên quan về thời hiệu khiếu nại. Hết thời hạn này, nếu nhà thầu không có văn bản phản đối thì các quyết định xử lý vi phạm của chủ đầu tư sẽ là căn cứ để đánh giá năng lực kinh nghiệm và uy tín nhà thầu trong các gói thầu tương tự, trừ trường hợp nội dung phản đối đã được tòa án hoặc trọng tài thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật về tố tụng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu _____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Chủ đầu tư đã chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: _____ [ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Gói thầu: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

Thuộc dự án: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền)
[Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Chủ đầu tư kê khai]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

a) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm.*

b) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng.*

c) *Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:*

- *Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);*

- *Giá trị thuế*

- *Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.*

2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai]*

thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : _____[trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT] giá hợp đồng.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

- (2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
- (3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền
[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền
[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà
thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.